



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO CỦA VIỆT NAM

MÃ HOẠT ĐỘNG: FTA – 5

Nhóm chuyên gia: ***Stefano Inama***
 Ho Quang Trung
 Tran Ba Cuong
 Phan Sinh

Hà Nội 09/2011

Tài liệu này được xây dựng với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu. Quan điểm trong báo cáo này là của tác giả, không phải là quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương

MỤC LỤC

TÓM LƯỢC.....	4
PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO CỦA VIỆT NAM.....	11
2.1 AFTA và Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc	15
2.2 Khu vực thương mại tự do Úc-New Zealand-Việt Nam.....	30
2.3 Quy tắc Ưu đãi thuế quan phổ cập của EU và sự cải cách	31
2.4 Khu vực thương mại tự do Ấn Độ-Việt Nam	33
2.5 Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc.....	34
2.6 Khu vực thương mại tự do Việt Nam-Nhật Bản và ASEAN- Nhật Bản.....	36
2.7 Quy tắc xuất xứ trong Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập của Nhật Bản	38
PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY TẮC XUẤT XỨ-SỐ LIỆU THƯƠNG MẠI VÀ PHÂN TÍCH QUY TẮC XUẤT XỨ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỤ THỂ TỪ GÓC ĐỘ VIỆT NAM.....	39
3.1 Thương mại giữa Việt Nam với các nước đối tác AFTA và quy tắc xuất xứ.....	43
3.2 Thương mại Việt Nam-Úc-New Zealand và quy tắc xuất xứ.....	49
3.3 Thương mại ASEAN- Trung Quốc và quy tắc xuất xứ.....	51
3.4 Thương mại EC-Việt Nam theo Hệ thống ưu đãi phổ cập.....	56
3.5 Thương mại Ấn Độ-Việt Nam và quy tắc xuất xứ	66
3.6 Thương mại Hàn Quốc-Việt Nam và quy tắc xuất xứ.....	68
3.7 Hệ thống ưu đãi phổ cập trong thương mại Việt Nam-Nhật Bản	71
PHẦN 4: KẾT QUẢ TỪ BẢN CÂU HỎI KHẢO SÁT	77
PHẦN 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHO ĐÀM PHÁN, QUẢN LÝ THỰC HIỆN QUY TẮC XUẤT XỨ TẠI VIỆT NAM.....	82
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	86
PHỤ LỤC 1	87
PHỤ LỤC II	91

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN
AMS	Các nước thành viên ASEAN
ASEC	Ban Thư ký ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
ATIGA	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
BOI	Thông tin xuất xứ ràng buộc
CIF	Giá thành, Bảo hiểm và Cước phí (INCOTERM)
CEPT	Biểu ưu đãi thuế quan hiệu lực chung
CO	Giấy chứng nhận xuất xứ
FOB	Giao hàng trên tàu (INCOTERM)
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GSP	Hệ thống ưu đãi phổ cập
HLTF	Nhóm công tác cấp cao về hội nhập kinh tế
MFN	Ưu đãi tối huệ quốc
NAFTA	Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ
OCP	Thủ tục chứng nhận vận dụng
PSRO	Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể
ROO	Quy tắc xuất xứ
ROOTF	Nhóm công tác về quy tắc xuất xứ
RCV	Hàm lượng giá trị khu vực
TOR	Điều khoản tham chiếu
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

TÓM LƯỢC

Việt Nam gần đây đã tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) với tư cách là thành viên ASEAN. Hơn 30 hiệp định thương mại khu vực (RTA) đang có hiệu lực liên quan đến khu vực Đông Á, trong đó nhiều hiệp định do ASEAN dẫn dắt.

Các khu vực thương mại tự do được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tự do hóa thương mại bằng cách cắt giảm thuế đối với những mặt hàng xuất xứ từ các nước thành viên. Tuy nhiên tự do hóa không diễn ra tự động vì việc cắt giảm thuế còn phụ thuộc vào việc đáp ứng quy tắc xuất xứ. Quy tắc xuất xứ quyết định một sản phẩm có được ưu đãi hay không. Do đó, khu vực thương mại tự do không đảm bảo rằng các doanh nghiệp vận dụng được ưu đãi thương mại và cơ hội kinh doanh từ các FTA mà Việt Nam ký kết.

Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp không vận dụng FTA khi xuất nhập khẩu do không đáp ứng được quy tắc xuất xứ. Việc không đáp ứng quy tắc xuất xứ có thể do không thực hiện đầy đủ các công đoạn gia công, chế biến cần thiết đối với các đầu vào nhập khẩu hoặc chi phí hành chính để có C/O quá cao. Để có được C/O cho hàng hóa xuất khẩu, các doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của cơ quan cấp C/O. Do phải tốn kém chi phí để chuẩn bị các giấy tờ trên, các doanh nghiệp chỉ xin C/O nếu biên độ ưu đãi tức là chênh lệch giữa thuế MFN và thuế FTA ưu đãi đủ lớn.

Trong số nhiều phương pháp để xác định xuất xứ hàng hóa, Việt Nam vận dụng theo cách truyền thống của ASEAN. Trong hơn một thập kỷ, ASEAN đã vận dụng tiêu chí 40%. Việc soạn thảo văn bản pháp lý trong ASEAN liên quan đến phương pháp tính toán tiêu chí 40% không rõ ràng và không dễ đoán định được đã khiến các nước ASEAN tùy ý sử dụng nhiều phương pháp khác biệt lẫn nhau. Xu hướng cải cách gần đây về việc áp dụng “Tỷ lệ giá trị khu vực – RVC” và “Chuyển đổi mã số hàng hóa – CTC” mang lại các tiêu chí thay thế. Việc ngày càng gia tăng quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể thể hiện sự thay thế, cũng như việc áp dụng tiêu chí CTC so với áp dụng RVC 40%.

Trong quá trình đàm phán với các đối tác FTA, ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng thường xuyên nhấn mạnh đến việc xây dựng bộ quy tắc xuất xứ của mình. Tuy nhiên, các bên đối tác cũng đưa ra quan điểm rằng quy tắc xuất xứ cần thiết phải là kết quả đàm phán giữa các bên và trong một số trường hợp có thể là sự chấp nhận quy tắc của nhau, chẳng hạn như trường hợp FTA với Ấn Độ, hay FTA với Nhật Bản và Hàn Quốc, chấp nhận có chỉnh sửa quy tắc xuất xứ của đối tác.

Kết quả đàm phán là nhiều FTA mà Việt Nam tham gia ký kết có một số điều khoản giống nhau về quy tắc xuất xứ. Nhưng ngay cả khi các bộ quy tắc xuất xứ này giống nhau về việc áp dụng tiêu chí RVC và CTC thì phương pháp tính vẫn khác nhau.

Hiện trạng về quy tắc xuất xứ trong các FTA mà Việt Nam tham gia ký kết là phức tạp và chồng chéo lẫn nhau. Nếu tuân thủ một bộ quy tắc xuất xứ gây tổn kém cho doanh nghiệp thì việc có nhiều bộ quy tắc xuất xứ đồng nghĩa với tổn kém gấp nhiều lần.

Sự khác biệt về các yêu cầu xuất xứ đồng nghĩa với những trở ngại khi áp dụng các hiệp định thương mại tự do do nhu cầu thiết lập và vận hành một hệ thống kế toán khác biệt về cách định nghĩa khái niệm, tài khoản, tính chính xác, phạm vi và kiểm soát từ các quy định pháp lý nội bộ. Hệ thống phải cung cấp được thông tin chi phí và thay đổi mã số hàng hóa để tuân thủ quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu; để kiểm tra hàm lượng giá trị của đầu vào nội địa và nhập khẩu trong giá trị hàng hóa xuất khẩu; hoặc xác định được nhóm thuế cho các đầu vào không có xuất xứ; trong một số trường hợp là để xác định được nước xuất xứ của đầu vào và cách tính chi phí gia công gián tiếp và trực tiếp. Điều này đòi hỏi kỹ thuật xử lý dữ liệu và chuyên môn hải quan khó có thể sử dụng rộng rãi, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu cho thấy rằng các doanh nghiệp có thể thay đổi hoặc chấp nhận hệ thống kế toán khác hệ thống thông dụng tùy thuộc vào giá trị xuất khẩu hưởng ưu đãi theo FTA so với tổng doanh thu và các chi phí có liên quan. Tóm lại, phí tổn phát sinh khi vận hành một hệ thống song song như vậy có thể lớn hơn lợi ích đạt được từ ưu đãi FTA.

Các nghiên cứu khác và bằng chứng thực tế cho thấy sự gia tăng các bộ quy tắc xuất xứ làm giảm giá trị của tự do hóa thương mại và kỳ vọng về tác động của FTA. Việc hài hòa hóa quy tắc xuất xứ là một nhiệm vụ phi thực tế mặc dù trên lý thuyết đó là một giải pháp khả thi. Tuy nhiên, nhiều cải cách có thể được triển khai cho các FTA để quy đồng một số khía cạnh của quy tắc xuất xứ kể cả về mặt nội dung cũng như yêu cầu hành chính.

Dưới đây là một số đề xuất:

- Áp dụng cách tính các tử số và các mẫu số tương tự nhau trong công thức tính hàm lượng giá trị khu vực của nguyên vật liệu trong các FTA khác nhau.
- Giảm ngưỡng tính giá trị nguyên vật liệu từ mức 40% hiện nay xuống 30% hoặc thậm chí thấp hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập các mạng lưới sản xuất. Ngưỡng hàm lượng giá trị khu vực 40% hiện nay là quá cao so với mức độ phân mảnh sản xuất do các doanh nghiệp dàn trải sản xuất sang nhiều nước. Mặc dù áp dụng quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể có thể góp phần tạo lập tính ổn định và minh bạch, cần phải tránh đặt ra quá nhiều các quy tắc như vậy và không nên sử dụng quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể để tạo ra quy tắc xuất xứ có tính chất rào cản.
- Nâng cao chất lượng soạn thảo pháp lý trong các FTA về độ chính xác bằng cách vận dụng các cách thức thực hành tốt, cải thiện sự minh bạch và ổn định về quản lý hành chính quy tắc xuất xứ.
- Thông qua các quy tắc rõ ràng, minh bạch và ổn định về cộng gộp, ngưỡng tối thiểu *de minimis* và hấp thụ trong tất cả các FTA.

- Hợp lý hóa và thuận lợi hóa các thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ bằng cách vận dụng cơ chế tự chứng nhận bởi các doanh nghiệp. Các quy tắc hiện hành về quản lý quy tắc xuất xứ quá phức tạp và nặng nề đối với doanh nghiệp. Đặc biệt, Việt Nam nên ủng hộ sáng kiến của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) về “Xây dựng cơ chế tự cấp chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa có xuất xứ ASEAN theo ATIGA”¹. Cơ chế tự chứng nhận không những chỉ nên vận dụng trong khu vực ASEAN mà còn có thể triển khai và cải tiến cho các FTA với các đối tác của ASEAN. Việc gia tăng sử dụng các phương thức kiểm soát rủi ro sẽ đóng góp đáng kể cho việc đơn giản hóa và cắt giảm chi phí.
- Các cơ quan chính phủ, hải quan và tổ chức hỗ trợ thương mại cần tăng cường nỗ lực hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc tuân thủ các yêu cầu xuất xứ, chẳng hạn như việc xây dựng các quy trình và biểu mẫu về tính toán giá trị nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp này.

¹ Tham khảo các cuộc thảo luận toàn diện và kết luận thú vị về thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ ASEAN: “Xây dựng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa có xuất xứ ASEAN theo ATIGA” Apris Giai đoạn II, dự thảo báo cáo, tháng 10/2009

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này là một phần trong Hợp phần 3 Dự án MUTRAP nhằm xây dựng năng lực đàm phán và điều phối cho Bộ Công Thương (BCT). Cụ thể hơn, nội dung Hoạt động FTA5 là phân tích và so sánh quy tắc xuất xứ trong các FTA và một số chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập.

Vì thế, nghiên cứu nhằm đưa ra đề xuất cụ thể về cách thức đàm phán và triển khai quy tắc xuất xứ, thậm chí tới mức quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể khi thực hiện các FTA và cho các cuộc đàm phán trong tương lai. Kết quả của nghiên cứu này phục vụ cho các cuộc đàm phán và sửa đổi nghị định thư thực hiện quy tắc xuất xứ trong tương lai.

Mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định lợi ích cần đạt được khi đàm phán, nghĩa là các quy tắc xuất xứ thuận lợi cho xuất khẩu, tính ổn định và minh bạch về quy tắc xuất xứ trong FTA để tăng tính khả dụng. Nghiên cứu cũng đề cập đến một số khía cạnh của các quy định thực hiện quy tắc xuất xứ (thuật ngữ của ASEAN là các thủ tục cấp và xác minh chứng nhận xuất xứ).

Các đề xuất nhằm cải thiện quy tắc xuất xứ trong các FTA của Việt Nam với các đối tác khác nhau. Các đề xuất này liên quan đến cách tính tỷ lệ phần trăm và quan hệ giữa các tiêu chí chung về quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể, v.v...

Phần 1 giới thiệu chung về báo cáo và phương pháp nghiên cứu.

Phần 2 phân tích đặc điểm chính của các FTA mà Việt Nam đã tham gia và quy tắc xuất xứ theo chương trình thuế quan ưu đãi phổ cập của EC và Nhật Bản. Các chương trình này có vai trò đặc biệt quan trọng đối với thương mại của Việt Nam.

Phần 3 xây dựng một phương pháp luận để xác định các lĩnh vực quan trọng mà quy tắc xuất xứ có thể hoặc đang đóng vai trò lớn về mở cửa thị trường cho Việt Nam. Phân tích trong chương này dựa vào giá trị thương mại theo các cấp độ nhóm mặt hàng và tới từng dòng thuế để xác định các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất tới các nước đối tác. Hàng nông sản chưa qua chế biến và hàng hóa thương phẩm (commodities) bị loại trừ bởi quy tắc xuất xứ hầu như không có tác dụng đối với các nhóm này. Kết quả của nghiên cứu ban đầu ở các cấp độ dòng thuế và nhóm mặt hàng cho thấy sự nhất quán với quy tắc xuất xứ của FTA tương ứng và mức ưu đãi thuế theo lộ trình của mỗi hiệp định.

Dữ liệu về mức độ vận dụng FTA² theo nhóm mặt hàng và dòng thuế³ của các đối tác như Nhật Bản và các đối tác khác được tận dụng trong trường hợp sẵn có.

² Trong nghiên cứu này, thuật ngữ “vận dụng” chỉ tỷ lệ phần trăm giá trị hàng nhập khẩu xin hưởng ưu đãi trên tổng giá trị hàng thuộc diện ưu đãi. Dữ liệu này thu được từ tờ khai nhập khẩu vào nước ưu đãi. Do đó đây là ưu đãi thương mại khai báo/xin hưởng do việc ưu đãi thực sự chỉ diễn ra sau khi thông quan nhập khẩu.

Các kết quả ban đầu này định hướng cho các bước kế tiếp. Sau khi hoàn thành việc định hướng, nhóm nghiên cứu đã khảo sát một số hiệp hội các nhà sản xuất tại Hà Nội. Trong trường hợp không có sẵn dữ liệu về mức độ vận dụng FTA, nhóm nghiên cứu xây dựng một bảng câu hỏi cho các đối tượng. Kết quả của bảng câu hỏi này và nhận xét về các kết quả được trình bày trong Chương 4.

Các Khu vực thương mại tự do được thành lập nhằm tự do hóa thương mại, cụ thể là cắt giảm thuế giữa các đối tác thương mại. Ưu đãi thương mại tạo cơ hội tiếp cận thị trường cho hàng hóa có xuất xứ từ các nước thành viên FTA thông qua mức thuế thấp hơn hoặc được miễn thuế. Chênh lệch giữa mức thuế MFN và thuế ưu đãi đặc biệt theo FTA được gọi là biên độ ưu đãi.

Ở góc độ doanh nghiệp và sản phẩm, sự tự do hóa diễn ra ở công đoạn thông quan hàng hóa và phải tuân thủ các yêu cầu về xuất xứ. Về bản chất, hàng nhập khẩu phải đáp ứng các quy định cụ thể về xuất xứ một cách chính thức, tức là phải có tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa như giấy chứng nhận xuất xứ. Nếu không đáp ứng, hàng nhập khẩu sẽ bị áp thuế theo mức MFN thay vì được miễn hoặc giảm thuế.

Các nghiên cứu gần đây⁴ cho thấy quy tắc xuất xứ khắt khe và thủ tục hành chính rườm rà ảnh hưởng đến quyết định vận dụng ưu đãi FTA của doanh nghiệp. EC đã thực hiện cải cách về quy tắc xuất xứ, bắt nguồn từ một số nghiên cứu⁵ cho thấy quan hệ chặt chẽ giữa các quy tắc xuất xứ khắt khe và mức độ vận dụng FTA thấp. Vì thế EC đã giải phóng đáng kể các quy tắc xuất xứ theo chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập⁶.

Một loạt nghiên cứu⁷ đã được tiến hành ở Đông Á về mức độ vận dụng FTA của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhật Bản. Kết quả nghiên cứu tóm lược trong một báo cáo gần đây⁸ cho thấy ở khu vực Đông Á, tỷ lệ vận dụng FTA vẫn ở mức tương đối thấp vì một số nguyên nhân. Một nghiên cứu⁹ cho rằng các doanh nghiệp Nhật Bản và công ty con tại

³ Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã nỗ lực tìm kiếm thông tin về tỷ lệ vận dụng ưu đãi thuế của các doanh nghiệp Việt Nam nhưng không mang lại kết quả như mong đợi.

⁴ Phân tích tỷ lệ vận dụng ưu đãi thương mại đơn phương và tác động của các quy tắc xuất xứ hạn chế: Xói mòn hệ thống ưu đãi thương mại, Tạp chí Post Hong Kong (Trung Quốc): Từ cải thiện thương mại đến viện trợ để hỗ trợ thương mại: UNCTAD, 2008, Các ưu đãi thương mại cho các nước kém phát triển: Đánh giá sớm các lợi ích và cải cách tiềm năng UNCTAD/ITCD/TSB/2003/8. *Mở cửa thị trường cho các nước kém phát triển*. UNCTAD/DITC/TCND/4, tháng 5/2001

⁵ Báo cáo đánh giá tác động của quy tắc xuất xứ theo hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (của EC, Brussels ngày 25 tháng 10 năm 2007 Taxud/GSP-RO/IA/1/07

⁶ Inama: Cải cách quy tắc xuất xứ của hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập của EC: Journal of World Trade, tháng 6/2011.

⁷ Ai vận dụng được các hiệp định thương mại tự do? Kazunobu HAYAKAWA, Daisuke HIRATSUKA, Sohei SHIINO, Seiya SUKEGAWA *Phòng Nghiên cứu nước ngoài, Tổ chức thương mại ngoài nước Nhật Bản*, tháng 11/2009, Các quy tắc xuất xứ của ASEAN: Bài học và khuyến nghị thực hành tốt, Erlinda M. MEDALLA Jenny BALBOA, *Viện Nghiên cứu phát triển Philippines*.

⁸ Xem chú thích 6 ở trên

⁹ Hiratsuka, D., Isono, I., Sato, H., và Umezaki, S. (2008), “Thoát khỏi cái bẫy FTA và hiệu ứng bát mì Spaghetti Đông Á: Phân tích từ một cuộc khảo sát doanh nghiệp ở Nhật Bản, trong: Soesastro, H. (Eds.)”. *Hội nhập sâu kinh tế Đông Á: Cộng đồng kinh tế ASEAN và xa hơn nữa*, Báo cáo dự án nghiên cứu ERIA 2007 Số 1-2, Chương 16.

các nước ASEAN không nắm được đầy đủ về ưu đãi FTA. Theo nghiên cứu này, tỷ lệ vận dụng AFTA tính bằng giá trị ưu đãi theo hồ sơ hành chính trên tổng giá trị xuất khẩu còn rất thấp, khoảng 15% đến 20% trong giai đoạn 2003-2006. Tỷ lệ vận dụng AFTA tính ở bên nhập khẩu chỉ khoảng 11% đến 16%, còn thấp hơn so với bên xuất khẩu. Tỷ lệ vận dụng AFTA ở bên xuất khẩu hay bên nhập khẩu đều thấp hơn tiêu chuẩn quốc tế. Tỷ lệ vận dụng NAFTA của Mexico để xuất khẩu vào Hoa Kỳ đạt xấp xỉ 60% trong giai đoạn 2004-2005. Thậm chí tỷ lệ vận dụng ưu đãi của các nước kém phát triển, các nước nghèo nhất thế giới để xuất khẩu vào các nước ưu đãi Quad trong giai đoạn 1994-2001 còn đạt mức bình quân trên 50%¹⁰.

Bảng 1 dưới đây lấy dữ liệu từ một nghiên cứu gần đây¹¹ và các số liệu thu thập theo bảng câu hỏi, cho thấy tỷ lệ vận dụng ưu đãi FTA thấp. Cần lưu ý là các doanh nghiệp Singapore vận dụng ưu đãi ở mức cao hơn, có thể là do khả năng quản lý thủ tục xuất khẩu và cấp giấy chứng nhận xuất xứ tốt. Về phía xuất khẩu, các nước có tỷ lệ vận dụng FTA thấp là Philippines (14%) và Việt Nam (12%). Về phía nhập khẩu, tỷ lệ vận dụng tương ứng ở mức thấp là 8% đối với Philippines và 14% đối với Việt Nam.

Bảng 1. Mức độ vận dụng FTA

	Vận dụng ở phía xuất khẩu	Dự kiến vận dụng	Không có ý định vận dụng	Vận dụng ở phía nhập khẩu	Dự kiến vận dụng	Không có ý định vận dụng
ASEAN	27%	27%	46%	23%	27%	50%
Indonesia	43%	22%	35%	33%	34%	33%
Malaysia	26%	19%	55%	20%	34%	59%
Philippines	14%	29%	57%	8%	21%	71%
Singapore	46%	17%	37%			
Thái Lan	26%	31%	43%	28%	29%	43%
Việt Nam	12%	35%	53%	14%	28%	58%

Nguồn: Khảo sát các công ty của Nhật Bản trong các nước ASEAN, Ấn Độ và châu Đại Dương. *Lưu ý:* “Vận dụng” nghĩa là sự vận dụng ưu đãi FTA bởi các công ty; “Dự kiến vận dụng” nghĩa là các công ty hiện chưa vận dụng nhưng đang cân nhắc; và “Không có ý định

¹⁰ Ưu đãi thương mại cho các nước kém phát triển: Đánh giá sớm lợi ích và cải cách tiềm năng. UNCTAD/ITCD/TSB/2003/8. Tháng 12/2003.

¹¹ Xem chú thích 6 ở trên.

vận dụng” nghĩa là các công ty đang và sẽ không vận dụng ưu đãi FTA. Không có số liệu về nhập khẩu của Singapore vì thuế nhập khẩu của Singapore hiện bằng 0 hoặc rất thấp.

Tác giả nghiên cứu trên kết luận rằng khu vực Đông Á có tỷ lệ vận dụng FTA thấp so với tiêu chuẩn quốc tế chủ yếu vì 3 nguyên nhân:

- 1) Ưu đãi đầu tư của ASEAN. Theo tác giả, các công ty Nhật Bản tại các nước ASEAN không sử dụng ưu đãi thuế bằng 0 theo FTA đối với đầu vào nhập khẩu vì họ đã được ưu đãi đầu tư.
- 2) Phần lớn thương mại của ASEAN là về máy móc thiết bị điện, đã được hưởng thuế thấp trên cơ sở MFN.
- 3) Chi phí tuân thủ các yêu cầu xuất xứ như chi phí hành chính do thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ rườm rà.

Về nguyên nhân (1), cần lưu ý rằng các chương trình ưu đãi đầu tư áp dụng cho các công ty Nhật Bản thường không áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước, thậm chí phạt nếu áp dụng. Đồng thời, các ưu đãi này chỉ áp dụng với nguyên vật liệu nhập khẩu, chứ không phải với hàng hóa xuất khẩu, thường gắn với một khung thời gian giới hạn.

Nguyên nhân (2) có thể đúng với ngành điện tử nhưng không đúng với các ngành như sản xuất ô tô. Một nghiên cứu gần đây¹² cho thấy tính trên giá trị thương mại nội khối ASEAN, thuế MFN tối đa lên tới khoảng 1,9 tỷ USD trong khi thuế CEPT tối thiểu chỉ khoảng 165 triệu USD một năm. Kết quả này cho thấy thuế MFN trong một số ngành vẫn ở mức cao, tạo ra cơ hội tận dụng ưu đãi.

Phân tích trên cho thấy tầm quan trọng của việc nghiên cứu cách thức đơn giản hóa quy tắc xuất xứ và thủ tục hành chính ở Việt Nam. Các nỗ lực cần được tăng cường ở cấp độ ASEAN nhằm tìm kiếm một chiến lược có tính gắn kết với các đối tác khác và trong nội bộ ASEAN trong việc cải cách quy tắc xuất xứ, tạo thuận lợi cho việc tuân thủ và hội nhập tốt mạng lưới sản xuất của Việt Nam vào khu vực Đông Á.

¹² Nghiên cứu thí điểm quy tắc xuất xứ để thuận lợi hóa hội nhập của mạng lưới sản xuất Asean, Chương trình hỗ trợ hội nhập khu vực Asean-EU, giai đoạn II, tháng 12/2010

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO CỦA VIỆT NAM

Bảng 2. Các đặc điểm chính về quy tắc xuất xứ theo các FTA

	Tiêu chí xuất xứ chính	Từ số	Mẫu số	Tỷ lệ phần trăm	Phương pháp tính tỷ lệ phần trăm	Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể	Các yêu cầu hành chính
ASEAN	Hàm lượng giá trị khu vực hoặc chuyển đổi mã số HS ở cấp độ 4 số	<i>Phương pháp trực tiếp:</i> Giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ + chi phí chế tác hoặc gia công trực tiếp <i>Phương pháp gián tiếp:</i> trừ giá FOB của nguyên vật liệu không có xuất xứ	Giá FOB	Không dưới 40%.	<i>Tính trực tiếp và gián tiếp:</i> trong trường hợp tính trực tiếp, dựa trên giá trị gia tăng cộng thêm chi phí gia công và chi phí nguyên vật liệu trong nước	Trong Phụ lục 3, gồm 288 trang Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể. Áp dụng đối với phần lớn các chương HS gồm dệt may, sản phẩm thép, điện tử và ô tô. Yêu cầu khác nhau đối với xuất xứ thuần túy, hàm lượng giá trị khu vực hoặc chuyển đổi mã HS có hoặc không có ngoại trừ, các yêu cầu chế tác hoặc gia công cụ thể	Giấy chứng nhận xuất xứ. Đang triển khai sáng kiến chứng nhận nhà xuất khẩu ¹³

ASEAN- Trung Quốc	Tỷ lệ 40% theo công thức trực tiếp và không vượt quá 60% theo công thức gián tiếp	Văn bản pháp lý quy định công thức tính trực tiếp không rõ ràng, cộng với công thức tính gián tiếp dựa trên mức tối đa cho phép đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ	Giá FOB	Không dưới 40% theo công thức trực tiếp và nguyên vật liệu không có xuất xứ không quá 60% theo công thức tính gián tiếp	Cách tính trực tiếp dựa trên yêu cầu 40% hàm lượng “ACFTA”. Cách tính gián tiếp dựa trên công thức cho phép thành phần nguyên vật liệu không có xuất xứ không quá 60% (Nguyên vật liệu không có xuất xứ ACFTA hoặc không rõ xuất xứ)	Trong Phần b Phụ lục 3 gồm 23 trang. Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể chủ yếu áp dụng với da và sản phẩm da, dệt may	Giấy chứng nhận xuất xứ
ASEAN- Úc-New Zealand (AANZ)	Hàm lượng giá trị khu vực 40% hoặc chuyển đổi mã số HS ở cấp độ 4 số	Văn bản pháp lý quy định phương pháp tính trực tiếp và gián tiếp tương tự như trong AFTA	Giá FOB	Hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40%.	Cách tính trực tiếp và gián tiếp tương tự như trong AFTA.	Trong Phụ lục 3 gồm 240 trang về Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể. Áp dụng với tất cả các chương HS. Yêu cầu khác nhau đối với xuất xứ thuần túy, hàm lượng giá trị khu vực hoặc chuyển đổi phân nhóm hàng hóa có hoặc không có ngoại trừ, các yêu cầu chế tác hoặc gia công cụ thể hoặc quy tắc khác	Giấy chứng nhận xuất xứ

ASEAN- Ấn Độ	Hàm lượng giá trị khu vực 35% và chuyển đổi phân nhóm HS 6 số	Trong <i>phương pháp trực tiếp</i> , chi phí gia công và giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ. Trong <i>phương pháp gián tiếp</i> , giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ. Tương tự như ACFTA.	Giá FOB	35% khi áp dụng phương pháp trực tiếp, 65% khi áp dụng phương pháp gián tiếp	<i>Phương pháp trực tiếp</i> là tính giá trị gia tăng tương tự như ASEAN. <i>Phương pháp gián tiếp</i> dựa trên mức cho phép tối đa đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ tương tự như ACFTA	Sẽ đàm phán cụ thể	Giấy chứng nhận xuất xứ
ASEAN- Nhật Bản và Việt Nam-Nhật Bản	Hàm lượng giá trị khu vực là 40% hoặc chuyển đổi HS cấp độ 4 số	Các FTA ASEAN-Nhật Bản và Việt Nam-Nhật Bản chỉ quy định <i>phương pháp gián tiếp</i> : khấu trừ giá FOB nguyên vật liệu không có xuất xứ tương tự như ASEAN	Giá FOB	Hàm lượng giá trị khu vực 40%	Chỉ áp dụng một phương pháp: khấu trừ giá FOB nguyên vật liệu không có xuất xứ	Trong Phụ lục 3 gồm 63 trang về Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể. Áp dụng với tất cả các chương HS. Yêu cầu khác nhau đối với xuất xứ thuần túy, hàm lượng giá trị khu vực hoặc chuyển đổi phân nhóm hàng hóa có hoặc không có ngoại trừ, các yêu cầu chế tác hoặc gia công cụ thể hoặc quy tắc khác. Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm	Giấy chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền cấp. Yêu cầu thông báo dấu và chữ ký của cán bộ có thẩm quyền

						cụ thể trong Hiệp định đồng tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản ở Phụ lục 2 khoảng 100 trang	
ASEAN- Hàn Quốc	Hàm lượng giá trị khu vực 40% hoặc chuyển đổi nhóm HS cấp độ 4 số	FTA ASEAN-Hàn Quốc quy định cách tính giá trị nguyên vật liệu	Giá FOB	Hàm lượng giá trị khu vực 40%	Hai phương pháp tính: tính tổng giá trị nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc tính loại trừ giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ	Trong Phụ lục 3 gồm 63 trang về Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể. Áp dụng với tất cả các chương HS. Yêu cầu khác nhau đối với xuất xứ thuần túy, hàm lượng giá trị khu vực hoặc chuyển đổi phân nhóm hàng hóa có hoặc không có ngoại trừ, các yêu cầu chế tác hoặc gia công cụ thể hoặc quy tắc khác.	Phải có giấy chứng nhận xuất xứ. Giấy chứng nhận phải có tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho tất cả các bên khác thông qua Ban thư ký ASEAN .

Bảng 3 Các quy tắc bổ sung

	Phương thức cộng gộp	Mức tối thiểu miễn áp dụng (de minimis)	Hấp thụ
ASEAN	Cộng gộp nguyên vật liệu có xuất xứ. Điều khoản đặc biệt về “cộng gộp từng phần” trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực 40% nhưng đủ điều kiện để cộng gộp	10% trong trường hợp áp dụng tiêu chí chuyển đổi HS	Không nêu rõ
ASEAN-Trung Quốc	Không rõ ràng. Văn bản pháp lý đề cập đến cộng gộp hàng hóa có xuất xứ và “cộng gộp đầy đủ”	Không áp dụng	Không nêu rõ
ASEAN-Úc-New Zealand (AANZ)	Cộng gộp nguyên vật liệu có xuất xứ	10% kèm tiêu chí đối với một số sản phẩm	Không nêu rõ
ASEAN-Ấn Độ	Cộng gộp nguyên vật liệu có xuất xứ	Không áp dụng	Không nêu rõ
ASEAN-Nhật Bản Việt Nam-Nhật Bản	Cộng gộp nguyên vật liệu có xuất xứ	10% kèm tiêu chí đối với một số sản phẩm	Không nêu rõ
ASEAN-Hàn Quốc	Cộng gộp nguyên vật liệu có xuất xứ	10% kèm tiêu chí đối với một số sản phẩm	Không nêu rõ

2.1 AFTA và Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc

Khu vực châu Á chứa đựng khá nhiều mâu thuẫn về quy tắc xuất xứ. Một mặt, toàn bộ khu vực này từng là đối tượng của nhiều cuộc điều tra và yêu cầu xác minh xuất xứ theo các hiệp định ưu đãi như chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập hoặc gian lận bán phá giá; mặt khác, khu vực này luôn khẳng định việc tuân thủ quy tắc xuất xứ và sẵn sàng áp dụng các biện pháp tuân thủ, chế tài và cưỡng chế.

Tuy nhiên, bất kể tuyên bố, các nỗ lực đã bị đánh bại bởi một thực tế đơn giản là quy tắc xuất xứ trong các hiệp định Nam-Nam đầu tiên như AFTA và AFTA-Trung Quốc (ACFTA) không hoàn thiện cả về mặt nội dung soạn thảo và tính kỹ thuật. Thiếu các quy tắc rõ ràng và minh

bạch, ngay cả những cán bộ hải quan dày dạn kinh nghiệm, có ý định tốt và chuyên môn cao cũng bị vô hiệu hóa bởi các quy tắc không đủ để quản lý dòng thương mại của một khu vực có tốc độ tăng trưởng thương mại nhanh nhất thế giới¹⁴

Quy tắc xuất xứ ban đầu của AFTA gồm 8 quy tắc chính (điều khoản) và 2 phụ lục chi tiết hóa một số phương pháp tính và 23 quy tắc riêng về thủ tục chứng nhận xuất xứ nhằm thực hiện Chương trình thuế quan ưu đãi hiệu lực chung của ASEAN.

Kết quả là các quy tắc ban đầu của AFTA tập trung nhiều vào các khía cạnh hành chính của quy tắc xuất xứ chứ không phải bản chất nội dung của quy tắc xuất xứ.

QUY TẮC XUẤT XỨ THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN HIỆU LỰC CHUNG CỦA KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN¹⁵

Hộp 1 Xuất xứ không thuần túy

(a) (i) Một sản phẩm được coi là có xuất xứ từ các nước thành viên ASEAN nếu ít nhất 40% hàm lượng sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ một nước thành viên ASEAN nào.

(ii) Nguyên vật liệu thu mua trong nước được chế biến bởi các đơn vị sản xuất được thành lập theo quy định trong nước được coi là đáp ứng yêu cầu xuất xứ của Chương trình ưu đãi thuế quan hiệu lực chung; nguyên vật liệu thu mua trong nước từ các nguồn khác sẽ phải qua kiểm tra xuất xứ theo Chương trình ưu đãi thuế quan hiệu lực chung.

(iii) Tiếp theo đoạn (i) trên, để thực hiện quy định của Quy tắc I (b), các sản phẩm được chế biến hoặc gia công là tổng giá trị của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản có xuất xứ từ các nước không trong ASEAN hoặc không rõ xuất xứ nhưng không vượt quá 60% giá FOB của sản phẩm chế biến hoặc thu được và có công đoạn sản xuất cuối cùng thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của nước xuất khẩu là thành viên ASEAN.

(b) Giá trị của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản không có xuất xứ là:

(i) Giá CIF vào thời điểm nhập khẩu hoặc thời điểm chứng minh được việc nhập khẩu; hoặc

(ii) Giá tại thời điểm mua sớm nhất của sản phẩm chưa xác định được xuất xứ trong lãnh thổ của nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công hoặc chế biến.

Công thức tính 40% hàm lượng có xuất xứ từ nước thành viên ASEAN như sau:

¹⁴ Inama *Hiệp định thương mại tự do Asean – Trung Quốc: đàm phán vĩnh viễn với rất ít tự do hóa thương mại?*, Journal of World Trade, 2004

¹⁵ (Thông qua tại Hội đồng AFTA 17)

(Giá trị của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản nhập khẩu từ các nước không thuộc ASEAN + Giá trị của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản không rõ xuất xứ)

----- X 100% ≤ 60%

Giá FOB

(c) Phương pháp tính hàm lượng xuất xứ địa phương/ASEAN được nêu trong Phụ lục A của Quy tắc này. Nguyên tắc xác định chi phí của sản phẩm có xuất xứ ASEAN và hướng dẫn phương pháp tính chi phí trong Phụ lục B cũng phải được tuân thủ.

Như đã nêu trong Hộp 1, các quy tắc ban đầu của AFTA còn khá mơ hồ, có các điều khoản và từ ngữ nhiều cách diễn giải và ít hướng dẫn cho hải quan và doanh nghiệp là các bên sẽ phải thực hiện. Các yếu tố hoặc định nghĩa cho các quy tắc cũng không được bố trí một cách trình tự.

Ví dụ, đoạn (a) (i) quy định: *Một sản phẩm được coi là có xuất xứ ASEAN nếu ít nhất 40% hàm lượng sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ một nước thành viên ASEAN nào.*

Quy định này không nêu rõ tiêu chí để xác định và tính toán 40% hàm lượng nội địa này. Ngoài ra, câu “*từ bất kỳ một nước thành viên nào*” có thể được hiểu hàm lượng nội địa xuất xứ từ các nước thành viên khác nhau và cộng gộp đạt tỷ lệ quy định là 40%. Hàm lượng nội địa là một khái niệm mơ hồ, chưa có định nghĩa được thừa nhận chung nên phải được định nghĩa chính xác.

Công thức trong đoạn B (ii) cũng không làm rõ khái niệm hàm lượng nội địa vì chỉ nêu gián tiếp: Hàm lượng nguyên vật liệu thu mua từ nước thứ 3 hoặc không rõ xuất xứ không vượt quá 60% giá FOB.

Các phụ lục A và B cho đoạn (c) và đi kèm với các quy tắc AFTA phần nào làm sáng tỏ các định nghĩa về một số yếu tố và phương pháp tính theo quy tắc xuất xứ ASEAN. Nhờ có các từ ngữ của Phụ lục A trong phần sau, người đọc mới biết đến hai cách tính hàm lượng nội địa/ASEAN: phương pháp trực tiếp và gián tiếp.

Phụ lục quy định cụ thể hơn rằng các nước thành viên ASEAN chỉ được áp dụng một phương pháp tính: trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên, Phụ lục A không đưa ra công thức hoặc các yếu tố bổ sung cần thiết để tính theo phương pháp trực tiếp.

Trên thực tế, Phụ lục A không quy định rõ phương pháp tính hàm lượng nội địa và chỉ giới hạn trong việc định nghĩa về các yếu tố của giá FOB, giá xuất xưởng và chi phí sản xuất.

Ví dụ, có thể nghi vấn rằng theo định nghĩa hàm lượng nội địa này, liệu lao động phát sinh tại một hoặc nhiều nước thành viên ASEAN có thể tính vào giá trị từ số để đạt tỷ lệ 40% không hay chỉ nguyên vật liệu thu mua từ các nước thành viên ASEAN mới được tính.

Phụ lục A

PHƯƠNG PHÁP TÍNH HÀM LƯỢNG NỘI ĐỊA/ASEAN

1. Các nước thành viên chỉ được áp dụng một phương pháp tính hàm lượng nội địa/ASEAN, tức là phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp, mặc dù không cấm thay đổi phương pháp tính nếu thấy cần thiết. Bất kỳ thay đổi nào về phương pháp tính phải được thông báo cho Hội nghị Hội đồng AFTA.
2. Giá FOB được tính như sau:
 - a. $\text{Giá FOB} = \text{Giá xuất xưởng} + \text{Các chi phí khác}$
 - b. Các chi phí khác là các chi phí phát sinh khi đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn ở các chi phí vận chuyển nội địa, kho bãi, phí cảng, môi giới, dịch vụ v.v...
3. Công thức tính giá xuất xưởng:
 - a. $\text{Giá xuất xưởng} = \text{Chi phí sản xuất} + \text{Lợi nhuận}$
 - b. Công thức tính chi phí sản xuất:
 - i. $\text{Chi phí sản xuất} = \text{Chi phí nguyên vật liệu thô} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí kinh doanh}$
 - ii. Chi phí nguyên vật liệu thô bao gồm:
 - Chi phí nguyên vật liệu thô
 - Cước vận chuyển và bảo hiểm
 - iii. Chi phí nhân công bao gồm:
 - Tiền lương
 - Thù lao
 - Các khoản phúc lợi khác cho người lao động trong quá trình sản xuất
 - iv. Chi phí kinh doanh bao gồm nhưng không giới hạn ở:
 - Bất động sản gắn liền với quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê, thuê mua, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa và bảo dưỡng, thuế, lãi vay trên các khoản thế chấp)
 - Chi phí thuê mua và các khoản thanh toán lãi suất cho máy móc thiết bị
 - Chi phí bảo vệ nhà xưởng

Phụ lục B dưới đây không hướng dẫn bổ sung về giá trị trên từ số cho phương pháp trực tiếp mà chỉ xác định một số nguyên tắc và hướng dẫn. Thiếu quy tắc rõ ràng để xác định giá trị từ số, chỉ có thể diễn giải ra công thức tính phương pháp trực tiếp dưới đây:

Nguyên vật liệu thô có xuất xứ ASEAN + Nhân công + Chi phí kinh doanh + Lợi nhuận + Các chi phí khác X 100% >40% giá FOB

Phụ lục B

CÁC NGUYÊN TẮC VÀ HƯỚNG DẪN VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG-AFTA

A. Các nguyên tắc xác định chi phí để tính xuất xứ ASEAN

- a. **Tính đáng kể**-tất cả các chi phí đáng kể đối với việc định giá, đánh giá và xác định xuất xứ hàng hóa;
- b. **Tính nhất quán**-phương pháp phân bổ chi phí phải nhất quán trừ khi có thể biện giải bởi thực tế thương mại;
- c. **Độ tin cậy**-thông tin chi phí phải đáng tin cậy và chứng minh bằng các thông tin thích hợp;
- d. **Tính phù hợp**-các chi phí phải được phân bổ trên cơ sở dữ liệu khách quan và định lượng;
- e. **Tính chính xác**-phương pháp tính chi phí thể hiện chính xác yếu tố chi phí đề cập;
- f. **Áp dụng GAAP của nước xuất khẩu**-thông tin chi phí phải được lập theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung, tránh tính chi phí 2 lần;
- g. **Tiền tệ**-vận dụng thông tin chi phí mới nhất từ sổ sách kế toán và biểu chi phí của các công ty để tính xuất xứ.

B. Hướng dẫn phương pháp tính chi phí

- a. **Chi phí thực tế**-công ty phải xác định cơ sở để tính chi phí thực tế. Chi phí thực tế bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.
- b. **Chi phí dự kiến và chi phí ngân sách**-có thể vận dụng chi phí dự kiến nếu hợp lý. Các công ty phải cung cấp phân tích biến động chi phí và bằng chứng trong quá trình khai xuất xứ để chứng minh tính chính xác của dự báo.
- c. **Các chi phí tiêu chuẩn**-phải nêu cơ sở để tính chi phí tiêu chuẩn. Công ty phải đưa ra bằng chứng rằng các chi phí đó được vận dụng cho mục đích kế toán.
- d. **Chi phí bình quân/Chi phí bình quân dịch chuyển**-có thể vận dụng chi phí bình

quân nếu hợp lý; cần lưu ý cơ sở để tính chi phí bình quân gồm thời gian v.v... Công ty phải cung cấp phân tích biến động chi phí và bằng chứng trong quá trình khai xuất xứ để chứng minh tính chính xác của chi phí bình quân

- e. **Chi phí cố định**-chi phí cố định phải được phân bổ theo các nguyên tắc kế toán chi phí thích hợp và phản ánh được chi phí đơn vị của công ty trong một thời kỳ nhất định liên quan. Phải nêu rõ phương pháp phân bổ.

Nhưng Quy tắc 4 không có định nghĩa về “*nguyên vật liệu thu mua trong nước*” đề cập đến trong đoạn (a) (ii). Như vậy, có thể hiểu rằng bất kỳ nguyên vật liệu nào thu mua trong nước được coi là có xuất xứ trong nước? Quy định này có thể hài hòa hóa với khái niệm xuất xứ như thế nào? Quy định này phải đi kèm với một danh sách các công ty trong ASEAN được các nước thành viên ASEAN chỉ định để sản xuất nguyên vật liệu cơ bản và hàng hóa trung gian để được coi là *nguyên vật liệu sản xuất trong nước*. Tuy nhiên, danh sách này không có công khai hoặc ít nhất không đăng trên website của ASEAN.

Kinh nghiệm cho thấy việc áp dụng các hướng dẫn tính giá theo 2 phụ lục này không phải nhiệm vụ dễ dàng cho ASEAN. Các quy tắc cộng gộp trong quy tắc 4 dưới đây cũng không dễ cho công tác quản lý hơn do việc soạn thảo thiếu chắc chắn:

Quy tắc 4: Quy tắc xuất xứ cộng gộp

(a) Các sản phẩm tuân thủ yêu cầu xuất xứ trong Quy tắc 1 và các sản phẩm được sử dụng tại một nước thành viên để làm nguyên liệu đầu vào cho một thành phẩm hưởng thuế ưu đãi ở nước thành viên khác sẽ được coi là sản phẩm có xuất xứ ở nước thành viên sản xuất hoặc gia công thành phẩm nếu tổng hàm lượng giá trị ASEAN của sản phẩm cuối cùng không dưới 40%.

(b) Nếu nguyên vật liệu có hàm lượng giá trị ASEAN nhỏ hơn 40%, hàm lượng giá trị ASEAN đủ tiêu chuẩn sẽ tương ứng tỷ lệ với hàm lượng giá trị trong nước thực tế với điều kiện hàm lượng này bằng hoặc lớn hơn ngưỡng 20%.

Điều tương đối rõ ràng là việc xác định phương pháp cộng gộp rất khó. Trên thực tế, quy định trên không định nghĩa các yếu tố nào có thể trong 40% hàm lượng giá trị ASEAN cộng gộp. Đoạn (b) của Quy tắc 4 cũng không hướng dẫn thêm vì cũng không định nghĩa rõ thế nào là *hàm lượng giá trị ASEAN đủ tiêu chuẩn* tương ứng với *hàm lượng giá trị trong nước thực tế*. Một chú thích mới được bổ sung vào Quy tắc 4 để giải thích rõ hơn phương thức cộng gộp trong ASEAN dưới đây. Tuy nhiên, chú thích này cũng không làm rõ hơn các định nghĩa về hàm lượng giá trị nội địa/ASEAN.

- (a) Để được xem xét cộng gộp từng phần, hàm lượng giá trị nội địa/ASEAN của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản có xuất xứ từ nước sản xuất cuối cùng không được nhỏ hơn 20%;
- (b) Công thức tính tương tự với công thức tính 40% hàm lượng giá trị nội địa/ASEAN;
- (c) Nước thành viên nhập khẩu không bắt buộc phải cho hưởng ưu đãi theo Chương trình ưu đãi thuế quan hiệu lực chung đối với hàng hóa trung gian cụ thể đó.

Qua phân tích quy tắc xuất xứ AFTA, không ngạc nhiên khi biết rằng các nước thành viên đã có nhiều tranh cãi về cách diễn giải và thực hiện quy tắc AFTA. Dấu hiệu dễ thấy về những khó khăn này là việc bổ sung các quy tắc về sản phẩm cụ thể trong lĩnh vực dệt may và sản phẩm dệt may tại Hội đồng AFTA lần thứ 7 năm 1995:

Nhận thấy tiêu chí tỷ lệ phần trăm theo quy tắc xuất xứ của CEPT có thể không có lợi cho mục tiêu tăng thương mại nội khối ASEAN trong lĩnh vực dệt may và sản phẩm dệt may, tại cuộc họp ngày 06/09/1995, Hội đồng AFTA lần thứ 7 đã quyết định rằng, vì mục đích xác định xuất xứ dệt may và sản phẩm dệt may, nước xuất khẩu có thể vận dụng tiêu chí tỷ lệ phần trăm hoặc tiêu chí chuyển đổi cơ bản. Hội đồng AFTA lần thứ 7 cũng quyết định phải xây dựng một Danh mục thống nhất ASEAN xác định các quy trình cho dệt may và sản phẩm dệt may để quản lý tiêu chí chuyển đổi cơ bản.

Khi nước xuất khẩu lựa chọn áp dụng tiêu chí chuyển đổi cơ bản, quy tắc xuất xứ sau đây sẽ được áp dụng. Quy tắc xuất xứ phải được diễn giải cùng Danh mục thống nhất ASEAN kèm theo.

Cần lưu ý rằng theo danh mục thống nhất ASEAN và khác với quy tắc xuất xứ của EU, quy tắc phần trăm chung tiếp tục áp dụng cùng với quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể trong danh mục thống nhất. Từ đó, có thể thấy rằng nước xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng tiêu chí tỷ lệ phần trăm hay tiêu chí chuyển đổi cơ bản.

Trong năm 2006, Nhóm công tác về quy tắc xuất xứ của ASEAN đã nỗ lực sửa chữa những bất cập trong các quy tắc ban đầu của AFTA. Kết quả của các nỗ lực này được tập hợp trong một phụ lục lớn các quy tắc sản phẩm cụ thể 166 trang¹⁶.

Các quy tắc sản phẩm cụ thể trong danh mục thống nhất nhìn chung tương đối tự do, quy định một quy trình thống nhất đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ như trình bày dưới đây đối với hàng may mặc có mã HS 61 và 62:

¹⁶ Trang <http://www.aseansec.org/20750.pdf> không còn tồn tại

Được sản xuất qua các quy trình cắt và ghép các bộ phận thành một sản phẩm hoàn thiện (đồ may mặc và lều bạt) kết hợp với các chi tiết thêu thùa, trang trí hoặc in (đối với thành phẩm) từ nguyên liệu vải thô, vải chưa qua tẩy trắng hoặc vải thành phẩm.

Các quy tắc sản phẩm cụ thể khác được áp dụng cho sản phẩm nhôm thuộc chương HS 76 (chuyển đổi mã HS có hoặc không có ngoại trừ), sản phẩm thép thuộc chương HS 72 (chuyển đổi mã HS có ngoại trừ, chuyển đổi mã HS), bột mỳ (chuyển đổi mã HS), sản phẩm gỗ có mã HS 44, mã HS từ 94.01 đến 94.03, và 94.06 (chuyển đổi phân nhóm, CTSH 6 số).

Đối với các sản phẩm bột mỳ và gỗ, quy tắc sản phẩm cụ thể kèm theo văn bản giải thích rằng nước xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng các quy tắc này khi áp dụng tiêu chí chuyển đổi cơ bản.

Năm 2008, ASEAN đưa lên website một văn bản tổng hợp quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể và mô tả các tiến bộ đã đạt được trong việc định nghĩa và quản lý quy tắc xuất xứ AFTA.

Văn bản này với tiêu đề quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể dài 166 trang, bao gồm một danh mục các sản phẩm cụ thể 126 trang đề cập hầu hết các mã HS, phụ lục 1 về tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may và phụ lục 2 giải thích về các quy tắc sản phẩm cụ thể.

Kỹ thuật soạn thảo quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể dựa theo một mô hình khá phổ biến: Hầu hết các quy tắc đều đề cập đến phương pháp hàm lượng giá trị khu vực và có thể thay thế bằng phương pháp chuyển đổi mã HS, dưới hình thức chuyển đổi chương:

Hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% giá FOB của hàng hóa; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ chương nào sang phân nhóm 1605.30.

Chuyển đổi nhóm:

Hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% giá FOB của hàng hóa; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào sang phân nhóm 2304.00.

Chuyển đổi phân nhóm:

Hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% giá FOB của hàng hóa; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào sang phân nhóm 4409.10.

Đối với sản phẩm dệt may từ chương 50 đến chương 63, các phương pháp xác định thay thế lẫn nhau bao gồm hàm lượng giá trị khu vực, chuyển đổi phân loại thuế, hoặc theo quá trình sản xuất hoặc gia công cụ thể như ví dụ dưới đây:

Hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% giá FOB của hàng hóa; hoặc chuyển đổi từ bất kỳ chương nào sang phân nhóm 6105.10 trong trường hợp hàng hóa được cắt

và may trong phạm vi lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc theo các quy tắc gia công dệt may và sản phẩm dệt may tại Phụ lục 1.

Phụ lục 1 quy định quá trình sản xuất hoặc gia công như sau:

Các hoạt động gia công hay chế biến nguyên vật liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ: Các quy trình cắt và ghép các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với hàng may mặc và lều bạt) kết hợp với các chi tiết thêu thùa, trang trí hoặc in (đối với thành phẩm) từ:

- *Vải thô hoặc vải chưa qua tẩy trắng*
- *Vải thành phẩm*

Phụ lục 2 bao gồm các định nghĩa về hàm lượng giá trị khu vực và chuyển đổi cơ bản. Trong Phụ lục 2, công thức tính hàm lượng giá trị khu vực được xác định như sau:

1. Hàm lượng giá trị khu vực của một hàng hóa quy định cụ thể trong quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ được tính theo công thức dưới đây:

(a) Phương thức trực tiếp:

(Giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ ASEAN + Chi phí lao động trực tiếp
+ Chi phí kinh doanh trực tiếp + Các chi phí khác + Lợi nhuận)

$$\text{RVC} = \frac{\text{Giá FOB}}{\text{Giá FOB}} \times 100\%$$

(b) Phương thức gián tiếp:

(Giá FOB – Giá trị của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản không có xuất xứ)

$$\text{RVC} = \frac{\text{Giá FOB}}{\text{Giá FOB}} \times 100\%$$

Để tính hàm lượng giá trị khu vực trong đoạn 1:

(a) Giá trị của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản nhập khẩu từ các nước không thuộc ASEAN là:

- (i) Giá CIF vào thời điểm nhập khẩu hoặc có thể chứng minh việc nhập khẩu; hoặc
- (ii) Giá tại thời điểm mua sớm nhất của sản phẩm chưa xác định được xuất xứ trong lãnh thổ của nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công hoặc chế biến.

(b) Chi phí nhân công bao gồm tiền lương, thù lao và các khoản trợ cấp khác cho người lao động trong quá trình sản xuất;

(c) Chi phí kinh doanh bao gồm nhưng không giới hạn ở bất động sản gắn liền với quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê và thuê mua, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa và bảo dưỡng, thuế, lãi suất của các khoản thế chấp), Chi phí thuê mua và các khoản thanh toán lãi suất cho máy móc thiết bị, Chi phí bảo vệ nhà xưởng; bảo hiểm (nhà xưởng, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất hàng hóa; chi phí nhiên liệu, điện, nước và các tiện ích khác trực tiếp phục vụ sản xuất hàng hóa; nghiên cứu, phát triển, thiết kế và xây dựng; chi phí bản quyền và giấy phép (cho các máy móc hoặc quy trình sử dụng trong sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa); kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và hàng hóa; lưu kho và bốc xếp trong nhà xưởng; xử lý chất thải tái chế; và các yếu tố chi phí khác để tính giá trị của nguyên vật liệu thô, như cảng phí, phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu phải trả; và

(d) Giá FOB nghĩa là giá giao hàng trên tàu của hàng hóa, bao gồm chi phí vận chuyển tới cảng hoặc điểm giao hàng cuối cùng tại nước ngoài. Giá FOB sẽ được xác định bằng cách cộng giá nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác;

(e) Chi phí khác là các chi phí phát sinh để đưa hàng lên tàu xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn ở chi phí vận chuyển nội địa, lưu kho bãi, bốc xếp ở cảng, phí môi giới, phí dịch vụ v.v...

Định nghĩa chuyển đổi cơ bản trong Phụ lục 2 như sau:

B. Tiêu chí chuyển đổi cơ bản

1. Nước xuất xứ là nơi diễn ra quá trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng để tạo ra một sản phẩm mới. Do đó, nguyên vật liệu trải qua quá trình chuyển đổi cơ bản ở một nước sẽ là sản phẩm của nước đó.

2. Sản phẩm tạo ra từ quá trình sản xuất có sự tham gia của hai hay nhiều nước được coi là có xuất xứ từ nước diễn ra quá trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng để tạo ra một sản phẩm mới.

3. Một sản phẩm sẽ được coi là trải qua quá trình chuyển đổi cơ bản nếu được chuyển đổi bằng các phương tiện sản xuất hoặc gia công cơ bản thành một sản phẩm thương mại mới và khác biệt so với sản phẩm ban đầu.

4. Một sản phẩm thương mại mới và khác biệt thường là kết quả của các hoạt động sản xuất và gia công nếu có thay đổi về:

- i. Thiết kế hoặc đặc điểm thương mại
- ii. Tính chất cơ bản, hoặc
- iii. Giá trị sử dụng thương mại

5. Để xác định một sản phẩm có trải qua các hoạt động sản xuất hoặc gia công cơ bản hay không, cần xem xét các yếu tố sau:

- i. Sự thay đổi vật lý về nguyên liệu hoặc vật liệu do tác động của hoạt động sản xuất hoặc gia công;
- ii. Thời gian thực hiện hoạt động sản xuất hoặc gia công tại nước thực hiện sản xuất hoặc gia công;
- iii. Mức độ phức tạp của hoạt động sản xuất hoặc gia công tại nước thực hiện sản xuất hoặc gia công;
- iv. Trình độ hoặc mức độ kỹ năng và/hoặc công nghệ yêu cầu trong hoạt động sản xuất hoặc gia công.

C. Các quy tắc cụ thể áp dụng với hàng dệt may và sản phẩm dệt may

1. Hàng dệt may và sản phẩm dệt may thuộc phạm vi điều chỉnh của quy tắc này được nêu trong Phụ lục 1.

2. Nguyên vật liệu hoặc sản phẩm dệt may được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu trải qua bất kỳ một trong số các công đoạn sau trước khi được nhập khẩu sang một nước thành viên khác:

- i. Hóa dầu đã trải qua quá trình polymer hóa hoặc bất kỳ quá trình hóa học hay vật lý nào để tạo thành polymer;
- ii. Polymer đã trải qua quá trình làm nguội nhanh hoặc phun để tạo thành sợi tổng hợp;
- iii. Xe chất xơ thành sợi ;
- iv. Dệt, đan hoặc các biện pháp khác để tạo thành vải;
- v. Cắt vải thành từng phần và ghép các phần đó thành một sản phẩm hoàn thiện;
- vi. Nhuộm vải, nếu kèm theo là bất kỳ công đoạn hoàn thiện nào khác có tác dụng trực tiếp làm cho sản phẩm được nhuộm có thể vận dụng ngay;
- vii. In lên vải, nếu kèm theo là bất kỳ công đoạn hoàn thiện nào khác có tác dụng trực tiếp làm cho sản phẩm được nhuộm có thể vận dụng ngay;
- viii. Ngâm tẩm hoặc tráng, phủ nếu việc xử lý đó dẫn đến sự ra đời một sản phẩm mới thuộc nhóm thuế xác định;
- ix. Tỷ lệ thêu chiếm ít nhất 5% toàn bộ bề mặt của sản phẩm được thêu.

3. Bất kể các điều khoản của Quy tắc xuất xứ CEPT, một sản phẩm hoặc nguyên vật liệu sẽ không được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu chỉ trải qua một trong các công đoạn sau:

- i. Các quá trình lắp ráp đơn giản, dán nhãn, ép, giặt hoặc giặt khô hoặc đóng gói, hoặc kết hợp bất kỳ các hoạt động nào nói trên;
- ii. Cắt theo chiều dài hoặc chiều rộng và viền, khâu hoặc vắt sổ các loại vải đã được xác định là dành cho ứng dụng thương mại đặc biệt;
- iii. Cắt và/hoặc ghép lại với nhau bằng cách may, móc, nối, gắn các phụ kiện như dây đai, dải băng, hạt, dây, đai, và lỗ vải;
- iv. Một hoặc nhiều công đoạn hoàn thiện thực hiện trên sợi, vải hoặc các vật liệu dệt may khác như tẩy trắng, chống thấm, làm bóng, chống co hoặc các công đoạn tương tự; hoặc
- v. Nhuộm hoặc in lên vải hoặc sợi.

Vào thời điểm báo cáo này được lập (tháng 6 năm 2011), dự thảo thứ 2¹⁷ các quy tắc mới đã xuất hiện trên website của ASEAN. Dự thảo này một lần nữa tìm cách hợp nhất quy tắc xuất xứ của ASEAN thành một văn bản duy nhất và gây ra một số tranh cãi. Một trong số các điểm khác biệt chính so với phiên bản năm 2006 là việc các quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể mở rộng đến 288 trang.

Theo dự thảo này, các quy tắc chính như sau:

Nhằm mục tiêu của Điều 2(b), một mặt hàng được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công hoặc chế biến mặt hàng đó:

- (a) Nếu có ít nhất 40% hàm lượng (sau đây được gọi là “hàm lượng giá trị ASEAN” hay “hàm lượng giá trị khu vực (RVC)” xuất xứ từ nước thành viên đó hoặc đã trải qua quá trình chuyển đổi mã số HS cấp độ 4 số (chuyển đổi chương);
- (b) Nếu được quy định cụ thể trong Phụ lục C và đáp ứng các tiêu chuẩn trong đó.

Phạm vi phần này không cho phép bình luận sâu về các quy tắc này. Điều cần lưu ý là mối quan hệ giữa văn bản chứa đựng quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể và các phụ lục văn bản với các nội dung chính về quy tắc xuất xứ nêu trên không rõ ràng vì việc chuyển đổi chương được quy định cụ thể theo mục (b). Tuy nhiên, trang nói trên của ASEAN không có Phụ lục C mà chỉ có Chương 3 gồm 288 trang quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể. Một lần nữa, dường như việc soạn thảo quy tắc xuất xứ của ASEAN cần được cải thiện.

¹⁷ <http://www.asean.org/17293.pdf>

Quy tắc 4 của Hiệp định ACFTA trong Hộp 2 dưới đây cũng tồn tại các vấn đề chung như đề cập về AFTA:

Điều 4: Quy tắc xuất xứ theo Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc¹⁸

Hộp 2

(a) Nhằm mục tiêu của Quy tắc 2(b), một sản phẩm được coi là có xuất xứ nếu:

- (i) Có không dưới 40% hàm lượng giá trị có xuất xứ từ bất kỳ Bên nào; hoặc
- (ii) Nếu tổng giá trị của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản có xuất xứ ngoài phạm vi lãnh thổ của một Bên (ngoài ACFTA) không quá 60% giá FOB của sản phẩm được sản xuất hoặc thu được, với điều kiện công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

(b) Nhằm mục tiêu của Phụ lục này, tiêu chí xuất xứ quy định trong Quy tắc 4(a)(ii) được gọi là “hàm lượng giá trị ACFTA”. Công thức tính 40% hàm lượng giá trị ACFTA như sau:

(Giá trị của nguyên vật liệu không rõ xuất xứ + Giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ ACFTA)

----- X 100% < 60%

Giá FOB

Do đó, hàm lượng giá trị ACFTA: 100%-nguyên vật liệu có xuất xứ ngoài ACFTA = ít nhất 40%

c) Giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ là:

- (i) Giá CIF vào thời điểm nhập khẩu; hoặc
- (ii) Giá tại thời điểm mua sớm nhất của sản phẩm chưa xác định được xuất xứ trong lãnh thổ của nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công hoặc chế biến.

(d) Nhằm mục tiêu của Quy tắc này, “nguyên vật liệu có xuất xứ” được coi là nguyên vật liệu có nước xuất xứ mà theo các quy tắc này cũng đồng thời là nước sử dụng nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất.

Tương tự AFTA, 22 quy tắc xuất xứ ACFTA trong Phụ lục 3 của Hiệp định Vientiane (Phụ lục này được chia theo các quy tắc thay vì chia theo các điều khoản) chủ yếu đề cập đến các khía cạnh hành chính của quy tắc xuất xứ. Các khía cạnh nội dung quy tắc chỉ giới hạn trong

¹⁸ Trích Nghị định thư số 3 Hiệp định Vientiane

định nghĩa về hàng hóa có xuất xứ thuần túy và Quy tắc 4 xác định yêu cầu xuất xứ đối với hàng hóa có xuất xứ không thuần túy.

Quy tắc xuất xứ của ACFTA tương tự quy tắc xuất xứ của AFTA về mặt kết cấu và kiến trúc, đáng tiếc cũng sao chép cả các thiếu sót. Trong một số trường hợp quy tắc ACFTA dựa trên quy tắc AFTA thậm chí còn thiếu chính xác và kém minh bạch hơn, làm cho toàn bộ quy định kém giá trị hơn của AFTA.

Do đó, trọng tâm của các quy tắc ACFTA về cơ bản là một tiêu chí phần trăm tương đối đơn giản như trình bày dưới đây.

Hộp 2

(a) Nhằm mục tiêu của Quy tắc 2(b), một sản phẩm được coi là có xuất xứ nếu:

- (i) Có không dưới 40% hàm lượng giá trị có xuất xứ từ bất kỳ Bên nào; hoặc
- (ii) Nếu tổng giá trị của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản có xuất xứ ngoài phạm vi lãnh thổ của một Bên (ngoài ACFTA) không quá 60% giá FOB của sản phẩm được sản xuất hoặc thu được, với điều kiện công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

(b) Nhằm mục tiêu của Phụ lục này, tiêu chí xuất xứ quy định trong Quy tắc 4(a)(ii) được gọi là “hàm lượng giá trị ACFTA”. Công thức tính 40% hàm lượng giá trị ACFTA như sau:

(Giá trị của nguyên vật liệu không rõ xuất xứ + Giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ ACFTA)

----- X 100% < 60%

Giá FOB

Do đó, hàm lượng giá trị ACFTA: 100%-nguyên vật liệu có xuất xứ ngoài ACFTA = ít nhất 40%

c) Giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ là:

- (i) Giá CIF vào thời điểm nhập khẩu; hoặc
- (ii) Giá tại thời điểm mua sớm nhất của sản phẩm chưa xác định được xuất xứ trong lãnh thổ của nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công hoặc chế biến.

(d) Nhằm mục tiêu của Quy tắc này, “nguyên vật liệu có xuất xứ” được coi là nguyên vật liệu có nước xuất xứ mà theo các quy tắc này cũng đồng thời là nước sử dụng nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất.

Điều 4 (a) (i) quy định “40% hàm lượng có xuất xứ từ bất kỳ Bên nào” không rõ ràng

Điều 4 (b) có thể diễn giải là một nỗ lực nhằm làm rõ hàm lượng ACFTA nhưng không đề cập đến mục (a) (i) mà đề cập đến mục (a) (ii)

Kết quả là có hai quy tắc khác nhau theo Điều 4: một theo mục (a) (i) và một theo mục (a) (ii) được giải thích rõ hơn ở mục (b). Quy định tại mục (a) (i) có ý nghĩa hơn nếu hiểu là điều khoản cho phép cộng gộp để đạt hàm lượng nội địa 40%.

Điều 5 Phụ lục ACFTA về quy tắc xuất xứ cộng gộp lại đặt ra thêm nghi vấn thay vì giải thích quy định tại Điều 4 (a) (i):

“Trừ khi có quy định khác, hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ theo Quy tắc 2 và được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên để sản xuất ra một sản phẩm được hưởng ưu đãi theo quy định tại Hiệp định này sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến thành phẩm với điều kiện tổng hàm lượng ACFTA (nghĩa là cộng gộp đầy đủ, áp dụng cho tất cả các nước thành viên) của sản phẩm cuối cùng đó không dưới 40%”

Quy định này có một số điểm mâu thuẫn. Phần đầu của quy định đề cập đến *sản phẩm đáp ứng các yêu cầu xuất xứ theo tại Quy tắc 2*.

Do Quy tắc 2 thuộc Phụ lục 3 Hiệp định Vientiane xác định quy tắc đối với sản phẩm có xuất xứ, do đó chỉ nguyên liệu đã có xuất xứ mới được cộng gộp. Điều này nghĩa là phương pháp cộng gộp từng phần hoặc cộng gộp chéo được áp dụng trong ACFTA.

Tuy nhiên, câu cuối cùng của Điều 5 lại quy định “*cộng gộp đầy đủ, áp dụng cho tất cả các nước thành viên*” đặt ra nghi vấn về phạm vi và cách thực thi quy định cộng gộp này.

Cuối cùng, Điều 6 Phụ lục 3 Hiệp định Vientiane quy định rằng việc thiết lập quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể phải được các bên đàm phán.

Vào thời điểm lập báo cáo, quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể đã được soạn thảo nhằm thay thế quy tắc chung đối với 565 hạng mục sản phẩm như các mặt hàng cá đã qua chế biến, nhựa, hàng hóa làm từ da thuộc, hàng dệt may, giày dép, sản phẩm làm từ sắt và thép. Đối với 9 mặt hàng như dầu ăn, kem, lông động vật, ngọc trai cây. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu chưa có thông tin chi tiết hơn về bản chất và nội dung của quy tắc xuất xứ đối với các sản phẩm cụ thể này.

Một mặt, việc xây dựng các quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể là cơ hội để xác lập quy định rõ ràng, ổn định, dễ thực hiện và dễ quản lý. Mặt khác, nếu công tác soạn thảo kém chất lượng hoặc cứng nhắc thì các quy tắc sản phẩm cụ thể có thể trở thành rào cản lớn đối với việc vận hành hiệu quả ACFTA.

Một yếu tố gây khó khăn cho công tác đàm phán quy tắc xuất xứ là cơ quan hải quan ở một số nước đang phát triển không đóng vai trò quan trọng trong việc đàm phán các khía cạnh nội dung quy tắc xuất xứ. Như nhóm nghiên cứu được biết, điều này đã diễn ra đối với việc đàm phán Khu vực thương mại tự do ASEAN và Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc. Kết quả là trong một số trường hợp, các cán bộ thương mại phụ trách đàm phán về yêu cầu nội dung của quy tắc xuất xứ phải dựa vào thông tin từ khu vực tư nhân. Đây có thể là một trong những nguyên nhân khiến nội dung quy tắc xuất xứ của AFTA và ACFTA có tính kỹ thuật kém.

Kinh nghiệm thực tế và trao đổi quan điểm cho thấy nhiều cơ quan hải quan ở châu Á tập trung vào việc xác minh giấy chứng nhận xuất xứ và các khía cạnh cơ học của hiệp định. Cho đến gần đây sự chú ý mới được tập trung vào các khía cạnh nội dung của quy tắc xuất xứ, cách thức thiết lập và soạn thảo quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể. Tuy nhiên, các vấn đề thực thi phát sinh dường như đã tạo ra sự chuyển biến về quy tắc xuất xứ AFTA đề cập ở trên. Nhiều việc cần tiếp tục thực hiện để cải thiện tính minh bạch và ổn định. Thực trạng và phương pháp đàm phán AFTA về quy tắc xuất xứ dường như chưa minh bạch và kết quả đàm phán không được công bố rộng rãi, ngay cả với khu vực tư nhân. Ngoài ra, bất kể một số tiến bộ đã đạt được, dường như các bên chưa nỗ lực để điều phối kết quả đàm phán với các quy định trước đó như đã nêu ở phần trên.

2.2 Khu vực thương mại tự do Úc-New Zealand-Việt Nam

Cũng như các Khu vực thương mại tự do khác, Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-New Zealand có một bộ quy tắc xuất xứ theo Điều 4.1 Chương Quy tắc xuất xứ, quy định một hàng hóa sẽ được coi có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Hàng hóa đó có hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% giá FOB và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện trong lãnh thổ một nước thành viên.
- Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất hàng hóa có sự chuyển đổi HS cấp độ 4 số (chuyển đổi chương).

Theo một tài liệu công bố của ASEAN¹⁹, xuất xứ của 83% dòng thuế AANZFTA có thể được xác định thông qua phương pháp chuyển đổi HS hoặc hàm lượng giá trị khu vực. 1% phân nhóm thuế khác chỉ có thể áp dụng phương pháp hàm lượng giá trị khu vực.

AANZFTA thừa hưởng các phương pháp của ASEAN về tính hàm lượng giá trị khu vực, bao gồm công thức tính trực tiếp và công thức tính gián tiếp bằng cách loại trừ giá trị không có

¹⁹ *Cơ bản về Quy tắc xuất xứ*, Quy tắc xuất xứ Asean-Úc-New Zealand, do Ban Thư ký Asean xuất bản tháng 10/2009

xuất xứ. Trong hầu hết các trường hợp, hàm lượng giá trị khu vực phải đạt ít nhất 40% giá FOB của hàng hóa để coi là hàng hóa có xuất xứ theo quy tắc xuất xứ của AANZFTA.

Đối với sản phẩm thuộc các phân nhóm thuế liệt kê trong Phụ lục 2 Quy tắc sản phẩm cụ thể, quy tắc xuất xứ được mô tả trong Phụ lục đó. Các sản phẩm thuộc các phân nhóm thuế khác không liệt kê trong Phụ lục 2 sẽ được áp dụng “quy tắc chung”. Phần lớn sản phẩm đều thuộc Phụ lục 2 chiếm tới khoảng 240 trang.

2.3 Quy tắc Ưu đãi thuế quan phổ cập của EU và sự cải cách

EU thực hiện nhất quán về quy tắc xuất xứ kể từ bộ quy tắc cơ bản được thông qua đầu những năm 70 và duy trì trong nhiều năm. Do đó, đặc điểm chung của các FTA hoặc cơ chế ưu đãi thương mại đơn phương của EU là đều có các quy tắc xuất xứ rất chi tiết. Điểm đặc trưng của tất cả quy tắc xuất xứ ưu đãi của EU là việc áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa để định nghĩa “chuyển đổi cơ bản”, kèm theo một danh mục quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể, đòi hỏi chuyển đổi mã số hàng hóa với hoặc không với ngoại trừ, các điều kiện về gia công hoặc chế biến cụ thể hoặc tỷ lệ phần trăm hàm lượng nhập khẩu tối đa.

Việc áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa và bộ quy tắc sản phẩm cụ thể trong nhiều năm là điểm đặc trưng phân biệt các quy tắc của EU với các quy tắc của Hoa Kỳ và Canada trong ưu đãi đơn phương như Hệ thống ưu đãi thuế phổ cập hoặc Sáng kiến vùng lòng chảo Caribbean (CBI). Các hệ thống ưu đãi đơn phương của Hoa Kỳ nhất quán sử dụng tiêu chí phần trăm.

“Sách xanh về tương lai của quy tắc xuất xứ trong các thỏa thuận ưu đãi thương mại²⁰” đã mở đường cho việc xét lại dần các quy tắc xuất xứ ưu đãi của EU trong tương lai gần. Quy tắc xuất xứ hiện tại của EU²¹ cũng đã tự do hóa đáng kể. Sự thay đổi diễn ra trong 3 lĩnh vực theo mức độ quan trọng dưới đây:

Những thay đổi trong quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể đặt ra tiêu chuẩn thông thoáng hơn cho một số khu vực, đặc biệt là các nước kém phát triển. Quy định mới phân biệt các nước thụ hưởng đang phát triển và các nước kém phát triển. Các nước đang phát triển và kém phát triển được áp dụng quy tắc xuất xứ thông thoáng hơn trong một số chương và nhóm thuế, đặc biệt về lĩnh vực dệt và may mặc, máy móc và điện tử. Trong lĩnh vực may mặc từ Chương 61 đến Chương 62, việc chuyển đổi kép vẫn áp dụng với các nước đang phát triển nhưng công đoạn nhuộm được coi là một yêu cầu gia công. Đối với các nước kém phát triển, yêu cầu gia công kép được thay thế bằng yêu cầu gia công đơn - một thành tựu lớn cho các

²⁰ Thông báo của Ủy ban cho Hội đồng: Quy tắc xuất xứ trong các thỏa thuận ưu đãi thương mại - Định hướng cho tương lai Brussels, 16.3.2005COM(2005) 100 final

²¹ Inama, Cải cách quy tắc xuất xứ của EC: *per aspera ad astra* ? Tạp chí Thương mại thế giới, tháng 6/2011

nước kém phát triển sau nhiều năm tranh cãi. Trong lĩnh vực máy móc thuộc Chương 84 và điện tử thuộc Chương 85, quy tắc chương²² trước đây yêu cầu phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã hàng hóa và hàm lượng giá trị nguyên phụ liệu không có xuất xứ tối đa là 40% giá xuất xưởng. Yêu cầu này đã được thay thế bằng tiêu chí chuyển đổi mã hàng hóa hoặc hàm lượng giá trị của nguyên phụ liệu không có xuất xứ tối đa là 70% giá xuất xưởng, áp dụng chung cho các nước đang phát triển và kém phát triển. Phức tạp hơn là phân tích mặt hàng nông sản và hàng nông sản chế biến: ở một số chương có mức thuế đãi ngộ quốc gia cao như Chương 15, quy tắc xuất xứ đã được tự do hóa đáng kể; tại các chương khác như Chương 4, sản phẩm làm từ sữa, các hạn chế liên quan việc sử dụng đường không có xuất xứ ở cấp độ chương đã được đưa vào, trong khi việc sử dụng nước trái cây không có xuất xứ để làm sữa chua trước đây bị hạn chế nay đã được tự do hóa. Ngoài ra, bộ quy tắc còn có một số cải tiến về mặt kỹ thuật đối với quy tắc xuất xứ. Chẳng hạn trong một số trường hợp, quy tắc dung sai tính theo tỷ lệ phần trăm trọng lượng thay cho tỷ lệ phần trăm giá trị. Quy tắc dung sai được nâng từ 10% lên 15% và áp dụng cho cả sản phẩm có xuất xứ thuần túy khi vận dụng như một tiêu chí quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể, như giải thích dưới đây.

Xuất xứ cộng gộp: Cộng gộp hàm lượng giá trị khu vực là đặc trưng của quy tắc xuất xứ theo hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập của EU. Nhóm Mercosur được đưa vào như một thực thể mới được hưởng cộng gộp khu vực. Quy tắc phân bổ xuất xứ giữa các nước thành viên của một tổ chức khu vực đã được nói lỏng. Quy định trước đó chỉ cho phép ghi xuất xứ từ nước thực hiện công đoạn sản xuất cuối cùng nếu giá trị gia tăng tại nước này lớn hơn giá trị hải quan của đầu vào nhập khẩu từ nước thành viên khác thuộc tổ chức khu vực đó. Điều đó nghĩa là một nhà sản xuất của Campuchia muốn sử dụng vải có xuất xứ tại Thái Lan sẽ không được cấp chứng nhận xuất xứ tại Campuchia vì giá trị của vải lớn hơn giá trị gia tăng tạo ra ở Campuchia. Quy định mới bãi bỏ yêu cầu này trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ từ các nước thành viên của một khu vực đã trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến trên mức tối thiểu. Một số mặt hàng nông sản và thủy sản không được áp dụng cộng gộp²³.

Ngoài ra, EU cũng áp dụng một phương pháp cộng gộp mới với tên gọi là *cộng gộp mở rộng*. Cộng gộp mở rộng có thể áp dụng bởi các nước hưởng lợi GSP và các nước đối tác của FTA của EU với một số điều kiện giải thích dưới đây. Tuy nhiên, nông sản từ Chương 1 đến Chương 24 không được áp dụng tiêu chí *cộng gộp mở rộng*.

Cải cách đã thay đổi lớn hệ thống quản lý xuất xứ của EC, cho phép thời gian qua độ kéo dài đến năm 2017 hoặc lâu hơn. Hệ thống chứng nhận xuất xứ hiện tại dựa trên giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A được đóng dấu bởi cơ quan cấp giấy chứng nhận sẽ được thay thế bằng kê khai xuất xứ do doanh nghiệp xuất khẩu có đăng ký trình trực tiếp. Từng nước hưởng lợi sẽ

²² Quy tắc chương áp dụng cho tất cả các nhóm biểu thuế trừ các nhóm thuộc ngoại trừ cụ thể

²³ Danh mục các sản phẩm loại trừ trong Phụ lục XIII B quy định của EC. Các sản phẩm loại trừ có thể thay đổi phụ thuộc vào các nhóm khu vực.

lập một cơ sở dữ liệu để quản lý và cập nhật bởi cơ quan chức năng. Điều này đòi hỏi sự thay đổi mạnh mẽ về thông lệ quản lý của cơ quan chứng nhận xuất xứ tại nước được hưởng lợi là cơ quan đồng thời chịu trách nhiệm vận hành và quản lý cơ sở dữ liệu. Chỉ những doanh nghiệp xuất khẩu đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu mới được kê khai xuất xứ để hưởng ưu đãi thương mại. Hệ thống hiện tại sẽ được duy trì cho đến năm 2017 với điều khoản gia hạn đến năm 2020 cho các nước cần thêm thời gian quá độ.

2.4 Khu vực thương mại tự do Ấn Độ-Việt Nam

ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng thường xuyên nhấn mạnh đến việc xây dựng bộ quy tắc xuất xứ khi đàm phán FTA với các đối tác. Tuy nhiên, do các đối tác cũng có quan điểm riêng của họ về cách thức soạn thảo bộ quy tắc xuất xứ, kết quả thường là hai bên phải chấp nhận quy tắc xuất xứ của nhau.

Quy tắc 4 FTA với Ấn Độ thể hiện rõ ảnh hưởng của quy tắc xuất xứ ASEAN trong phương pháp tính ở phần đầu, và ảnh hưởng từ phía Ấn Độ trong việc bổ sung tiêu chí chuyển đổi phân nhóm ở cấp độ 6 số. Đây là một quy tắc tương đối tự do nếu áp dụng riêng nhưng trong trường hợp này chỉ là một yêu cầu bổ sung cho quy định về tỷ lệ 35%.

Quy tắc 4

Sản phẩm có xuất xứ không thuần túy

(a) Nhằm mục tiêu của quy tắc 2(b), một sản phẩm được coi là có xuất xứ nếu:

(i) Hàm lượng AIFTA không dưới 35% của giá FOB; và

(ii) Nguyên vật liệu không có xuất xứ phải qua ít nhất một lần chuyển đổi phân nhóm thuế HS và với điều kiện công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước xuất khẩu.

(b) Nhằm mục tiêu của quy tắc này, công thức để tính hàm lượng AIFTA 35% như sau²⁴:

(i) Phương pháp trực tiếp

(Chi phí nguyên vật liệu + Chi phí nhân công trực tiếp +

Chi phí kinh doanh trực tiếp + Chi phí khác + Lợi nhuận)

----- X 100% $\geq$ 35%

²⁴ Các quốc gia được áp dụng linh hoạt phương pháp tính hàm lượng giá trị AIFTA theo phương pháp cộng (build-up) hoặc trừ (build-down). Để tăng cường tính minh bạch, nhất quán và ổn định, mỗi quốc gia chỉ được áp dụng một phương pháp. Bất kỳ thay đổi nào về phương pháp tính phải được thông báo cho tất cả các quốc gia khác ít nhất sáu (6) tháng trước khi áp dụng phương pháp mới. Điều này được hiểu là việc kiểm tra hàm lượng AIFTA của nước nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở phương pháp tính của nước xuất khẩu..

Giá FOB

(ii) Phương pháp gián tiếp

(Giá trị của nguyên vật liệu nhập khẩu không có xuất xứ

+ Giá trị nguyên vật liệu không xác định được xuất xứ)

----- X 100% <60%

Giá FOB

(c) Giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

(i) Giá CIF tính tại thời điểm nhập khẩu nguyên vật liệu, bộ phận hoặc nông sản; hoặc

(ii) Giá tại thời điểm mua sớm nhất của sản phẩm chưa xác định được xuất xứ trong lãnh thổ của nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công hoặc chế biến.

d) Phương pháp tính hàm lượng AIFTA được quy định trong Phụ lục A.

Ngoài ra, quy tắc 6 dưới đây quy định việc thống nhất một danh sách quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể, nhưng danh sách này chưa được thiết lập.

Quy tắc 6

Quy tắc sản phẩm cụ thể

Bất kể các quy định của quy tắc 4, sản phẩm đáp ứng quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ được coi là có xuất xứ từ nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến sản phẩm đó. Danh sách quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ được bổ sung thành Phụ lục B.

2.5 Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc

Quy tắc xuất xứ trong Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc tập trung vào tiêu chí phần trăm hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa. Việc xây dựng tiêu chí phần trăm hoặc hàm lượng giá trị khu vực chủ yếu theo công thức của Khu vực thương mại tự do Trung Mỹ và các FTA khác của Hoa Kỳ dựa trên việc tính giá trị nguyên vật liệu.

Quy tắc 4

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Nhằm mục tiêu của đoạn 1(b) quy tắc 2, một hàng hóa, trừ những hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của quy tắc 5 quy định trong Phụ lục 2, sẽ được coi có xuất xứ nếu có hàm lượng

giá trị khu vực (dưới đây được gọi là “RVC”) không dưới 40% giá FOB hoặc nếu sự chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số (thay đổi nhóm thuế).

2. Công thức để tính hàm lượng giá trị khu vực²⁵

(a) Phương pháp cộng (build-up)

VOM

$$\text{RVC} = \frac{\text{VOM}}{\text{FOB}} \times 100\%$$

FOB

VOM là giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ, bao gồm giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí kinh doanh trực tiếp, cước vận chuyển và lợi nhuận

(b) Phương pháp trừ (build-down)

FOB - VNM

$$\text{RVC} = \frac{\text{FOB} - \text{VNM}}{\text{FOB}} \times 100\%$$

FOB

VNM là giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ, tức là: (i) Giá CIF tính tại thời điểm nhập khẩu nguyên vật liệu, bộ phận hoặc hàng hóa đầu vào; hoặc (ii) Giá tại thời điểm mua sớm nhất của nguyên vật liệu, bộ phận hoặc hàng hóa đầu vào chưa xác định được xuất xứ trong lãnh thổ của nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công hoặc chế biến.

Tuy nhiên, hầu hết hàng hóa đều là đối tượng điều chỉnh của quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể trong Phụ lục 2 theo Điều 5 FTA ASEAN-Hàn Quốc

Quy tắc 5

Quy tắc đối với sản phẩm cụ thể

Nhằm mục tiêu của quy tắc 2, hàng hóa đáp ứng quy tắc đối với sản phẩm cụ thể tại Phụ lục 2 được xem là có xuất xứ trong lãnh thổ của một nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

²⁵ Các nước được áp dụng linh hoạt cách tính RVC theo phương pháp cộng (build-up) hoặc trừ (build-down). Để tăng cường tính minh bạch, nhất quán và ổn định, mỗi quốc gia chỉ được áp dụng một phương pháp. Bất kỳ thay đổi nào trong phương pháp tính phải được thông báo cho tất cả các quốc gia khác ít nhất sáu (6) tháng trước khi áp dụng phương pháp mới. Điều này được hiểu là việc kiểm tra hàm lượng giá trị khu vực bởi nước nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở phương pháp tính của nước xuất khẩu.

2.6 Khu vực thương mại tự do Việt Nam-Nhật Bản và ASEAN- Nhật Bản

Các điều khoản liên quan trong Khu vực thương mại tự do Việt Nam-Nhật Bản và ASEAN-Nhật Bản hầu như giống hệt nhau.

Hộp dưới đây cho thấy tiêu chí chính về quy tắc xuất xứ của hai khu vực thương mại tự do này là hàm lượng giá trị khu vực 40% hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số. Tuy vậy, phần lớn các yêu cầu về quy tắc xuất xứ đều được xây dựng ở cấp độ sản phẩm cụ thể và liệt kê trong một phụ lục về quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể.

Điều 26: Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

Nhằm mục tiêu của đoạn (b) Điều 24, một hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu:

(a) Hàng hóa đó có hàm lượng giá trị khu vực (dưới đây gọi là “RVC”) tính theo công thức quy định tại Điều 27, không dưới bốn mươi (40) phần trăm và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

(b) Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng sản xuất hàng hóa tại nước thành viên đã chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là “CTC”) ở cấp độ 4 số (chuyển đổi chương) của hệ thống hài hòa.

Lưu ý: “Hệ thống hài hòa” là căn cứ để xây dựng các quy tắc sản phẩm cụ thể tại Phụ lục 2. Mỗi nước thành viên cho phép nhà xuất khẩu lựa chọn vận dụng tiêu chí quy định tại điểm (a) hay điểm (b) để xác định hàng hóa đó có đủ điều kiện được coi là hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên không.

2. Bất kể quy định tại Khoản 1, hàng hóa thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể đủ tiêu chuẩn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu thỏa mãn quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể quy định trong Phụ lục 2. Trường hợp quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể cho phép lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như hàm lượng giá trị khu vực, chuyển đổi mã số hàng hóa, diễn ra hoạt động sản xuất hoặc gia công cụ thể, hoặc kết hợp các tiêu chí này, mỗi nước thành viên cho phép nhà xuất khẩu lựa chọn vận dụng quy tắc để xác định hàng hóa có đủ điều kiện được coi là hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên.

3. Nhằm mục tiêu của điểm 1(a) và quy tắc tương ứng đối với sản phẩm cụ thể tại Phụ lục 2 quy định hàm lượng giá trị khu vực xác định, hàm lượng giá trị khu vực của một sản phẩm theo công thức quy định tại Điều 27 không dưới tỷ lệ phần trăm mà quy tắc đặt ra cho sản phẩm đó.

4. Nhằm mục tiêu của điểm 1(b) và quy tắc tương ứng đối với sản phẩm cụ thể tại Phụ lục 2, quy định rằng nguyên vật liệu phải trải qua công đoạn chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc qua

công đoạn sản xuất gia công cụ thể chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

5. Nhằm mục tiêu của Chương này, Phụ lục 3 sẽ được áp dụng

Điều 27 dưới đây xác định phương pháp tính hàm lượng giá trị khu vực. Điều lưu ý là trong cả hai hiệp định, yêu cầu tính hàm lượng giá trị khu vực đều dựa trên cách tính gián tiếp, không như AFTA quy định về cách tính trực tiếp.

Điều 27: Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực

1. Nhằm mục tiêu tính hàm lượng giá trị khu vực, công thức sau được vận dụng:

FOB - VNM

$$RVC = \frac{\text{FOB} - \text{VNM}}{\text{FOB}} \times 100\%$$

FOB

2. Nhằm mục tiêu của Điều này:

(a) Giá “FOB”, trừ trường hợp quy định tại đoạn 3, là giá trị hàng đã giao qua mạn tàu, bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất tới cảng hoặc tới địa điểm giao hàng cuối cùng ở nước ngoài;

(b) “RVC” là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, thể hiện bằng giá trị phần trăm; và

(c) “VNM” là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa.

3. Giá FOB được đề cập tới tại điểm 2(a) là giá trị:

(a) Được điều chỉnh theo mức giá thu mua đầu tiên của hàng hóa mà người mua phải trả cho nhà sản xuất, mặc dù có giá FOB nhưng không thể biết và xác định được; hoặc

(b) Được xác định theo Điều 1 đến Điều 8 của Hiệp định về Định giá hải quan trong trường hợp không có giá FOB.

4. Nhằm mục tiêu của đoạn 1, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất hàng hóa tại một nước thành viên:

(a) Được xác định theo Hiệp định về Định giá hải quan, bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường hợp bao gồm cả chi phí đóng gói và các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu đến nơi nhập khẩu tại nước thành viên đặt trụ sở của nhà sản xuất; hoặc

(b) Nếu không biết và không xác định được giá trị này, là giá thu mua đầu tiên của nguyên vật liệu tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới trụ sở của nhà sản xuất như cước vận tải, phí bảo hiểm, chi phí đóng gói cũng như bất kỳ chi phí nào khác được biết và có thể xác định được phát sinh tại nước thành viên đó.

5. Nhằm mục đích của đoạn 1, VNM của hàng hóa không bao gồm giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ dùng sản xuất nguyên vật liệu có xuất xứ của nước thành viên để sản xuất hàng hóa.

6. Nhằm mục đích của điểm 3(b) hoặc điểm 4(a), khi áp dụng Hiệp định về Định giá hải quan để xác định giá trị của một hàng hóa hoặc nguyên vật liệu không có xuất xứ, Hiệp định về Định giá hải quan sẽ áp dụng tương đương đối với các giao dịch trong nước hoặc trong trường hợp không có giao dịch trong nước đối với hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ.

2.7 Quy tắc xuất xứ trong Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập của Nhật Bản

Trong nhiều thập kỷ, quy tắc xuất xứ trong hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập của Nhật Bản tương tự của EC, dựa trên tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, kèm theo một danh mục dài các quy tắc sản phẩm cụ thể. Lần sửa đổi quy tắc xuất xứ gần đây của Nhật Bản được thực hiện trong năm 2011²⁶ đã cập nhật quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể trong danh mục, vẫn các phần còn lại về quy tắc xuất xứ của Nhật Bản.

Về nguyên tắc, các hoạt động sản xuất gia công được coi là đủ để tạo ra xuất xứ khi sản phẩm tạo ra được phân loại vào một chương HS (4 số) khác với mã HS của nguyên vật liệu hoặc bộ phận không có xuất xứ dùng để sản xuất sản phẩm đó. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng có 2 ngoại trừ. Một là, một số quy trình sản xuất gia công không được coi là đầy đủ nếu rất đơn giản, ngay cả khi có sự chuyển đổi mã số HS. Hai là, một số sản phẩm phải thỏa mãn một số điều kiện nhất định để được coi là có xuất xứ. Danh sách các ngoại trừ này khá dài gồm đa số sản phẩm. Ngoài ra, Nhật Bản cho phép cộng gộp hàm lượng giá trị của nước tài trợ và của khu vực ASEAN.

²⁶Tham khảo quy tắc xuất xứ mới của Nhật Bản: <http://www.mofa.go.jp/policy/economy/gsp/explain.html>

PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY TẮC XUẤT XỨ-SỐ LIỆU THƯƠNG MẠI VÀ PHÂN TÍCH QUY TẮC XUẤT XỨ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỤ THỂ TỪ GÓC ĐỘ VIỆT NAM

Quy tắc xuất xứ có tác động tức thời về gia tăng thương mại trong Khu vực thương mại tự do. Nếu quy tắc xuất xứ không thể đáp ứng được thì hiệu quả thương mại mong đợi từ tự do hóa không đạt được. Việc lượng hóa tác động của quy tắc xuất xứ đối với thương mại là rất khó. Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu này là xác định các hàng hóa Việt Nam chi tiết tới dòng thuế xuất khẩu nhiều nhất sang các nước FTA và với các nước cho Việt Nam hưởng ưu đãi theo Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (hiện tại có Nhật Bản và EC). Danh sách này có thể lập được qua số liệu thương mại của ba năm gần đây nhất là 2006, 2007 và 2008. Một phân tích so sánh đã được tiến hành về ba năm này để đảm bảo rằng mức độ thương mại xét theo từng dòng thuế không phải do ngẫu nhiên.

Tiếp đó, các loại nông sản thô, hàng hóa thương phẩm và hàng hóa có mức thuế MFN 0% bị loại ra khỏi danh sách hàng hóa xuất khẩu nhiều nhất bởi vì chúng không phải tuân thủ các yêu cầu về xuất xứ²⁷.

Nghiên cứu này cũng vận dụng phương pháp tiếp cận theo dòng thuế vì nhiều quy tắc xuất xứ hiện nay đều là quy tắc sản phẩm cụ thể, đặc biệt đối với sản phẩm cụ thể mà Việt Nam thực sự xuất khẩu sang các nước đối tác. Cách phân tích này có khả năng đánh giá thấp các sản phẩm tiềm năng mà Việt Nam có năng lực cung ứng và thương mại có thể sẽ phát triển nhưng hiện đang bị hạn chế bởi quy tắc xuất xứ cứng nhắc. Để bù đắp, một cách tiếp cận khác theo nhóm ngành tới tận cấp độ nhà máy là cần thiết, nhưng chưa có khả năng thực hiện trong hiện tại.

Trong bất kỳ trường hợp nào, cách tốt nhất để đánh giá tác động của quy tắc xuất xứ đối với thương mại là tỷ lệ vận dụng. Trong nghiên cứu này, tỷ lệ vận dụng được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thương mại của các sản phẩm thực sự hưởng ưu đãi trên tổng giá trị thương mại của các sản phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi.

Nguồn số liệu tin cậy nhất về tỷ lệ vận dụng của một hiệp định thương mại là số liệu thu thập từ cơ quan hải quan của nước nhập khẩu. Các chương trình ưu đãi như GSP có dữ liệu này. Trong các trường hợp này, cơ quan phụ trách GSP của Nhật và EU thu thập và có thể cung cấp số liệu.

Tuy nhiên, số liệu về tỷ lệ vận dụng các FTA như Khu vực thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc không có sẵn. Bộ Công Thương cần sử dụng Phụ lục I làm mẫu để yêu cầu các nước đối tác cung cấp dữ liệu.

²⁷ Mặt hàng này thường được xếp vào loại hàng hóa có xuất xứ thuần túy và được coi là có xuất xứ. Ngoại trừ chủ yếu là các mặt hàng thủy sản do thường là đối tượng của các quy tắc đặc biệt.

Theo Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập EC và Nhật Bản, thuật ngữ “vận dụng” nghĩa là: Việc xuất khẩu mặt hàng thuộc dòng thuế nhất định có nguồn gốc Việt Nam được cơ quan hải quan nước nhập khẩu ghi nhận đã xin hưởng ưu đãi thuế tại thời điểm nhập khẩu.

Bảng 4 dưới đây trích từ bảng tính excel dữ liệu của từ Cơ quan thống kê châu Âu EUROSTAT về việc vận dụng Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập.

Cột E và F trong bảng lần lượt thể hiện giá trị thương mại “thuộc diện” ưu đãi theo GSP và giá trị thương mại “thực nhận” ưu đãi. “Thực nhận” ưu đãi nghĩa là hàng hóa đã được áp mức thuế ưu đãi vào thời điểm thông quan tại EC. “Thuộc diện” ưu đãi nghĩa là sản phẩm có tiềm năng được ưu đãi thuế.

Cột G thể hiện tỷ lệ giữa cột E và F, tức là tỷ lệ vận dụng, thể hiện bằng con số phần trăm, là thước đo thể hiện giá trị thương mại thực tế được ưu đãi so với tiềm năng được hưởng ưu đãi.

Nhỏ hơn 100% nghĩa là mức thuế ưu đãi không được áp dụng tại thời điểm thông quan tại EC, thay vào đó là mức thuế tối huệ quốc. Điều này có thể có do nhiều nguyên nhân khác nhau, chẳng hạn như thiếu giấy chứng nhận xuất xứ hay không đáp ứng yêu cầu xuất xứ vì các tiêu chuẩn xuất xứ quá chặt chẽ.

Bảng 4 dưới đây cho thấy việc không đáp ứng yêu cầu xuất xứ là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tỷ lệ vận dụng thấp 51,9% đối với mã hàng 950300 là xe 3 bánh và xe tay ga, tỷ lệ 3,2% đối với mã hàng 621040 là các mặt hàng dệt may nam hoặc bé trai.

Bảng 4

A Mã	B Mô tả	C Tổng NK	D NK chịu thuế	E NK thuộc diện ưu đãi	F NK thực nhận ưu đãi	G Tỷ lệ vận dụng (%)
640299	Giày dép bằng cao su hoặc nhựa	618050	604664	604664	506390	83,7
640419	Giày dép thể thao có đế ngoài bằng cao su	366743	362767	362767	333211	91,9
640411	Giày tập luyện, v.v... bằng cao su hoặc nhựa	237061	228026	228026	150084	65,8
640391	Giày dép bằng cao su...với đế và da	215600	158960	158960	136993	86,2
420292	Hòm, vali	182132	180206	180206	124176	68,9
460219	*-- Loại khác	115054	114732	114732	101016	88
640291	Giày dép loại khác	109503	109083	109083	98301	90,1
030613	Tôm đông lạnh	111984	111627	111627	95437	85,5
691390	Tượng và các vật dụng trang trí khác	84634	83005	83005	71318	85,9
640219	Giày dép thể thao, loại khác, bằng cao su hoặc nhựa	104225	103854	103854	62231	59,9
711319	Các đồ nữ trang và bộ phận	60561	60561	60561	56586	93,4
030749	Cá mực	59274	59274	59274	54753	92,4
691490	Đồ gốm sứ	60986	60519	60519	54323	89,8

392321	Bao và túi làm từ polyme	58571	58549	58549	51947	88,7
640610	Đế trên giày và bốt và bộ phận (trừ lớp lót)	51477	51477	51477	48856	94,9
392690	Các đồ khác bằng nhựa	53927	53658	53658	46043	85,8
640319	Giày dép thể thao, với đế cao su	56037	54233	54233	45349	83,6
950300	Xe ba bánh, xe tay ga, xe đạp	108136	79670	79670	41370	51,9
420212	Hòm, vali, túi xách có phủ bề mặt	53132	52778	52778	39626	75,1
160520	Tôm, đã chế biến hoặc bảo quản	43793	43067	43067	37547	87,2
550320	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô	39881	38131	38131	35883	94,1
030499	*-- Loại khác	71962	71962	71962	32188	44,7
940151	*-- Bằng mây hoặc tre	33476	33476	33476	29712	88,8
392620	Đồ may mặc và phụ kiện	31431	31431	31431	27356	87
821599	Đồ thuộc bộ đồ ăn nhưng không trọn bộ	30643	30060	30060	27174	90,4
460211	*-- Bằng tre	33474	33202	33202	26006	78,3
030799	Động vật thân mềm thủy sản	27218	27218	27218	25931	95,3
390760	Poly (etylen terephthalat) dưới các dạng chính	25823	25823	25823	25039	97
940389	*-- Loại khác	44800	44712	44712	24474	54,7

Báo cáo phân tích dòng thuế này dựa trên tỷ lệ vận dụng để xác định các dòng thuế không hưởng ưu đãi thương mại. Có thể tìm ra nguyên nhân chính xác của việc không đáp ứng được yêu cầu xuất xứ bằng cách đi thăm các nhà máy sản xuất những mặt hàng thuộc các dòng thuế có tỷ lệ vận dụng thấp. Chẳng hạn, trong trường hợp của xe tay ga, động cơ được nhập khẩu từ Trung Quốc nên không đủ tiêu chuẩn được coi là sản phẩm có xuất xứ để xuất khẩu sang EC. Những thông tin như trên sẽ là rất giá trị đối với Việt Nam trong quá trình đàm phán FTA với EC. Như vậy, trong đàm phán cần phải thống nhất về quy tắc xuất xứ cho phép sử dụng động cơ có nguồn gốc từ Trung Quốc hay tìm ra một giải pháp khác.

Ví dụ này cũng cho thấy dữ liệu về tỷ lệ vận dụng là nhân tố chính để đánh giá tác động của quy tắc xuất xứ theo các hiệp định khác nhau của Việt Nam. Giải pháp lý tưởng cho nghiên cứu này đòi hỏi phải tiếp cận được cơ sở dữ liệu về tỷ lệ vận dụng của các đối tác châu Á, tương tự như cơ sở dữ liệu của hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập EU và Nhật Bản.

3.1 Thương mại giữa Việt Nam với các nước đối tác AFTA và quy tắc xuất xứ

Một báo cáo phân tích thương mại của Việt Nam với các nước đối tác ASEAN trong Bảng 1 dưới đây về các sản phẩm chịu tác động của quy tắc xuất xứ cho thấy phần lớn các sản phẩm này là sản phẩm thép với biên độ ưu đãi từ 0% MFN tới 15%. Các sản phẩm có mức thuế MFN 0% hoàn toàn có khả năng tuân thủ quy tắc xuất xứ ASEAN. Ngược lại, về các sản phẩm có mức thuế ưu đãi là 5% tới đặc biệt 15%, các nhà xuất khẩu Việt Nam phải tuân thủ quy tắc xuất xứ dựa trên hàm lượng giá trị khu vực là 40% hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa với các ngoại trừ. Việc đánh giá tác động của quy tắc xuất xứ và khả năng đáp ứng của nhà xuất khẩu Việt Nam là điều rất khó.

Các sản phẩm điện tử và động cơ điện nhìn chung có biên độ ưu đãi cao đến 25% và quy tắc xuất xứ đối với các sản phẩm này dựa trên tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực 40% hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa.

Cuối cùng xe gắn máy, bộ phận của xe gắn máy và xe cơ giới là những sản phẩm có mức trao đổi thương mại và biên độ ưu đãi cao, áp dụng quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể chủ yếu dựa trên hàm lượng giá trị khu vực 40% hoặc kết hợp hàm lượng giá trị khu vực với chuyển đổi mã số hàng hóa.

Bảng 5. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN: Thuế và quy tắc xuất xứ

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể
2008	847321	Bộ phận và linh kiện của máy tính điện tử thuộc nhóm 84.70	416714	0	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	720720	Bán thành phẩm, sắt hoặc thép không hợp kim, hàm lượng cacbon > 0,25%	93200	0/7	0/3	RVC (40)
2008	721420	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	87306	0/15	0/5	RVC (40)
2008	721070	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, được sơn, phủ vec ni hoặc bọc nhựa, rộng đến 600mm	73753	0/5	0	Đối với các sản phẩm có mã từ 72.08: RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ 72.08 & 72.11; Đối với các sản phẩm có mã từ 72.09: RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ 72.09 & 72.11
2008	890520	Dàn sản xuất hoặc khoan dưới nước hoặc nổi được.	71522	5	5	RVC (40) hoặc CTH
2008	721060	Sản phẩm được cán phẳng	71353	Không tìm	Không tìm	RVC (40) hoặc CTH

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể
				được	được	
2008	721331	Sản phẩm được cán phẳng	66441	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40) hoặc CTH
2008	850110	Động cơ điện của đầu ra công suất không quá 37,5W	41825	3~25	5	RVC (40) hoặc CTSH
2008	850720	Ắc quy điện axit chì	41795	0/31	0/5	RVC (40) hoặc CTH
2008	844390	Các bộ phận của máy in (bao gồm máy in phun) và máy móc vận dụng phụ kiện để in	37161			RVC (40) hoặc CTH
2008	871419	Bộ phận xe máy	36980	33	5	RVC (40)
2008	853400	Mạch đã in	35079	0	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	870899	Bộ phận xe gắn máy	28214	3~24	5	RVC (40)
2008	730890	Kết cấu hoặc bộ phận kết cấu sắt hoặc thép	25802	10	0	RVC (40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 & 72.16
2008	700600	Kính 70.03, 70.04, 70.05 cong, đã mài cạnh,	24776	5~30	0/5	RVC (40) hoặc CTH

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể
		không có khung				
2008	730660	Sắt hoặc thép dạng tuýp, ống và rỗng, được hàn, không có mặt cắt ngang hình tròn	24371	?	?	RVC (40) hoặc CTH
2008	871120	Moto với động cơ pittong từ 50cc đến 250 cc	24245	83	5~90	RVC (40)
2008	721049	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, được mạ hoặc tráng kẽm (không bao gồm loại mạ điện hoặc lượn sóng) rộng đến 600mm	23870	0/15	5	Cho các sản phẩm có mã từ 72.08: RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ 72.08 & 72.11; Cho các sản phẩm có mã từ 72.09: RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ 72.09 & 72.11
2008	850450	Bộ cảm ứng, điện	19708	0/5	0/5	RVC (40) hoặc CTSH
2008	871491	Khung xe đạp và chạc xe và phụ tùng	19679	33	5	RVC (40)
2008	854460	Bộ cảm ứng điện cho điện áp trên 1,000 V	14081	5~24	0/5	RVC (40) hoặc CTH
2008	900691	Bộ phận và linh kiện cho máy ảnh	14064	0/15	0/5	RVC (40) hoặc CTH
2008	850710	Ắc quy điện axit chì vận dụng để khởi động động cơ pittông	12903	0/31	5	RVC (40)
2008	851660	Lò vi sóng, nồi cơm điện, chảo, nồi, lò	12760	20/27	5	RVC (40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC (35)

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể
		nướng, lò quay				
2008	854219	Vi mạch điện tử (bao gồm cả vi mạch theo công nghệ BIMOS)	12732	Không tìm được		RVC (40) hoặc CTH
2008	854459	Bộ cảm ứng điện cho điện áp trên 80V nhưng không quá 1000 V	12004	Không tìm được		RVC (40) hoặc CTH
2007	853400	Mạch đã in	465134	0	0	RVC (40) hoặc CTH
2007	721420	Thanh sắt hoặc thép không hợp kim khác, có khía chữ V, gân, rãnh hoặc biến dạng khác trong quá trình cán hoặc cuộn sau khi cán	45401	0/15	0/5	RVC (40)
2007	721070	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim, được cán phẳng, được sơn, vec ni hoặc bọc nhựa, rộng đến 600mm	42038	0/5	0	Cho các sản phẩm có mã từ 72.08: RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ 72.08 & 72.11; Cho các sản phẩm có mã từ 72.09: RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ 72.09 & 72.11
2007	847330	Bộ phận và linh kiện của máy xử lý dữ liệu tự động	36384	0/3	0	RVC (40) hoặc CTH

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể
2007	871419	Bộ phận mô tô	36203	33	5	RVC (40)
2007	721012	Sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, được mạ hoặc tráng thiếc, rộng đến 600mm, mỏng hơn 0.5mm	35923	5	3	Cho các sản phẩm có mã từ 72.08: RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ 72.08 & 72.11; Cho các sản phẩm có mã từ 72.09: RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ 72.09 & 72.11
2007	700600	Kính 70.03, 70.04, 70.05 cong, đã mài cạnh, không có khung	35361	5~30	0/5	RVC (40) hoặc CTH
2007	870899	Bộ phận xe gắn máy	21153	3~27	5	RVC (40)
2006	847321	Bộ phận và linh kiện cho máy tính điện tử thuộc nhóm 84.70	438226	0	0	RVC (40) hoặc CTH
2006	871419	Bộ phận xe máy	18831	33	5	RVC (40)
2006	850450	Bộ cảm biến điện	18674	0/5	0/5	RVC (40) hoặc CTSH
2006	871491	Khung và chạc xe đạp và phụ tùng	18196	33	5	RVC (40)
2006	870899	Bộ phận xe gắn máy	16116	3~27	5	RVC (40)

Dữ liệu thuế MFN và thuế ưu đãi được biên soạn bởi các chuyên gia trong nước cho nghiên cứu này. Dữ liệu thương mại có sẵn ở cấp độ HS 6 số trong khi thuế suất được áp dụng ở cấp độ dòng thuế. Do đó, trong một số trường hợp nhất định, một mã HS 6 số có thể bao gồm nhiều mức thuế khác nhau. Trong các trường hợp này, bảng sẽ ghi biên độ thuế từ mức thấp nhất đến cao nhất. Trong các trường hợp không thể tìm thấy đúng mã hàng, bảng sẽ bỏ qua, không thể hiện mức thuế nào (không tìm được).

3.2 Thương mại Việt Nam-Úc-New Zealand và quy tắc xuất xứ

Thương mại giữa Việt Nam với Úc và New Zealand tập trung ở một số dòng thuế. Đồ gỗ nội thất là sản phẩm xuất khẩu chủ yếu. Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể áp dụng là chuyển đổi mã số thuế đối với nguyên liệu gỗ nhập khẩu trong Chương 44 nên các công ty xuất khẩu Việt Nam không gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng quy tắc xuất xứ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu khác là đồ điện tử và giấy dếp.

Bảng 6. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Úc và New Zealand: Thuế và quy tắc xuất xứ

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc sản phẩm cụ thể
940360	Đồ nội thất bằng gỗ khác	6698	7	7	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
850423	Máy biến áp dung môi có nguồn xử lý công suất trên 10,000 KVA	3795	7	7	RVC (40) hoặc CTSH, áp dụng từ 8504.21 hoặc 8504.22
850434	Máy biến áp điện có nguồn xử lý công suất trên 500 KVA	2727	7	0	RVC (40) hoặc CTSH, áp dụng từ 8504.31 đến 8504.33
940169	Ghế có khung gỗ, phụ kiện	2776	7	7	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
640510	Giày dép có mũi bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.	1411	0-19	0-19	RVC (40) hoặc CTH

Dữ liệu thuế MFN và thuế ưu đãi được biên soạn bởi các chuyên gia trong nước cho nghiên cứu này. Dữ liệu thương mại có sẵn ở cấp độ HS 6 số trong khi thuế suất được áp dụng ở cấp độ dòng thuế. Do đó, trong một số trường hợp nhất định, một mã HS 6 số có thể bao gồm nhiều mức thuế khác nhau. Trong các trường hợp này, bảng sẽ ghi biên độ thuế từ mức thấp nhất đến cao nhất. Trong các trường hợp không thể tìm thấy đúng mã hàng, bảng sẽ bỏ qua, không thể hiện mức thuế nào (không tìm được).

3.3 Thương mại ASEAN- Trung Quốc và quy tắc xuất xứ

Phân tích hầu hết sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tuân thủ quy tắc xuất xứ cho thấy rằng nhìn chung biên độ ưu đãi khá cao, trung bình gần 10%. Điều này tạo ra động lực lớn cho việc tuân thủ quy tắc xuất xứ.

Năm 2008, sản phẩm gương kính, máy móc và thiết bị điện nằm trong nhóm xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam. Giấy dếp xấp xỉ đứng đầu danh sách xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong ba năm xem xét, đáp ứng tiêu chí quy tắc xuất xứ hàm lượng giá trị khu vực 40%. Điều đáng ngạc nhiên là quy tắc đối với sản phẩm cụ thể chỉ có cho bộ phận giấy dếp mà không có cho sản phẩm nguyên chiếc. Trong mọi trường hợp, giả định đặt ra là giấy dếp xuất khẩu sang Trung Quốc được lắp ráp từ các bộ phận nhập khẩu từ Trung Quốc nhập khẩu, việc áp dụng quy tắc cộng gộp sẽ làm giảm gánh nặng cho các nhà sản xuất của Việt Nam trong việc tuân thủ tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực 40%.

Mặt hàng điện tử và máy móc cũng phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực 40%. Yêu cầu tuân thủ này khó đáp ứng khi nhiều chi tiết lắp ráp có thể được nhập từ Nhật Bản, Hàn Quốc hay Đài Loan. Đây là lĩnh vực cần được chú ý và thảo luận chi tiết với các nhà máy sản xuất và nhà đầu tư.

Bảng 7. Mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Trung Quốc: thuế và quy tắc xuất xứ

Năm	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc đối với sản phẩm cụ thể
2008	700600	Kính thuộc nhóm 70.03, 70.04, 70.05, cong, đã xử lý cạnh...không đóng khung...	57567	15	5	RVC (40)
2008	640319	Giày dép thể thao có đế cao su, chất dẻo, da... mũ giày làm bằng da	47458	15	5	RVC (40)
2008	850110	Động cơ điện một đầu ra, không vượt quá 37,5W	35636	24,5	5	RVC (40)
2008	851830	Tai nghe, bộ mic/loa	32543	0	0	RVC (40)
2008	851790	Bộ phận thiết bị điện dùng cho đường dây điện thoại hoặc điện báo	23701	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)
2008	852530	Camera tivi	21508	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)
2008	640219	Giày dép thể thao làm từ cao su hoặc chất dẻo	20015	24	5	RVC (40)
2008	640411	Giày thể thao với đế cao su hoặc chất dẻo, mũ vải	14883	15	5	RVC (40)
2008	851829	Loa thùng	13351	0	0	RVC (40)

Năm	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc đối với sản phẩm cụ thể
2008	852990	Các bộ phận dùng độc lập hoặc với ứng dụng trong nhóm 85.25 đến 85.28	10124	0-15	0-5	RVC (40)
2008	170490	Bánh kẹo có đường (bao gồm cả sôcôla) không chứa ca-cao	9810	10	5	RVC (40)
2008	850450	Bộ phận cảm điện	9658	0	0	RVC (40)
2008	410439	Da bò và ngựa sau khi thuộc da	9126	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)
2008	520512	Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chỉ số mét từ 14 đến 43	9002	5	0	RVC (40) hoặc quy tắc ngành dệt
2008	220210	Nước (bao gồm nước khoáng và nước có ga), có thành phần đường, chất làm ngọt...	8914	20	5	RVC (40)
2008	852290	Bộ phận và bộ phận thiết bị trong nhóm 85.19 đến 85.21	8900	25~30	5	RVC (40)
2007	850110	Động cơ điện một đầu ra, không vượt quá 37,5W	22950	24,5	12	RVC (40)
2007	850450	Bộ phận cảm biến điện	21564	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)

Năm	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc đối với sản phẩm cụ thể
2007	400829	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	20468	8	5	RVC (40)
2007	640399	Giày dép da với đế cao su, mũ da, không che phần mắt cá chân	17164	10	8	RVC (40)
2007	640411	Giày thể thao với đế cao su hoặc chất dẻo, mũ vải	12975	24	12	RVC (40)
2007	852110	Thiết bị từ tính dùng băng ghi hình hoặc sao chép	12154	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)
2007	640299	Giày dép với chất liệu cao su hoặc chất dẻo, không che phần mắt cá chân	12033	24	12	RVC (40)
2007	722090	Cuộn thép không gỉ cán phẳng, chiều rộng <600mm	9287	10	8	RVC (40)
2007	700600	Kính nhóm 70.03, 70.04, 70.05, cong, được xử lý cạnh, k hông đóng khung...	9037	15	8	RVC (40)
2006	850110	Động cơ điện một đầu ra, không vượt quá 37,5W	18281	24,5	12	RVC (40)
2006	850450	Bộ phận cảm biến điện	15844	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)

Năm	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Quy tắc đối với sản phẩm cụ thể
2006	640411	Giày thể thao với đế cao su hoặc chất dẻo, mũ vải	14166	24	12	RVC (40)
2006	722090	Cuộn thép không gỉ cán phẳng, chiều rộng <600mm	7212	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)
2006	854459	Bộ phận cảm biến điện, hiệu điện thế >80V nhưng không vượt quá 1.000 V	6041	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)
2006	640319	Giày thể thao, với đế cao su, chất dẻo, da..., mũ da	5039	15	8	RVC (40)
2006	853400	Bản mạch điện tử	3327	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)
2006	844390	Các bộ phận của máy in và các máy móc vận dụng để in ấn	3188	Không tìm được	Không tìm được	RVC (40)

Dữ liệu thuế MFN và thuế ưu đãi được biên soạn bởi các chuyên gia trong nước cho nghiên cứu này. Dữ liệu thương mại có sẵn ở cấp độ HS 6 số trong khi thuế suất được áp dụng ở cấp độ dòng thuế. Do đó, trong một số trường hợp nhất định, một mã HS 6 số có thể bao gồm nhiều mức thuế khác nhau. Trong các trường hợp này, bảng sẽ ghi biên độ thuế từ mức thấp nhất đến cao nhất. Trong các trường hợp không thể tìm thấy đúng mã hàng, bảng sẽ bỏ qua, không thể hiện mức thuế nào (không tìm được).

3.4 Thương mại EC – Việt Nam theo Hệ thống ưu đãi phổ cập

Bảng 8 dưới đây cho thấy một bức tranh hoàn chỉnh hơn do có thêm tỷ lệ vận dụng lấy từ Eurostat. Do đó, bảng này cho thấy lợi ích của tỷ lệ vận dụng trong việc xác định các lĩnh vực mà quy tắc xuất xứ có ảnh hưởng đến thương mại.

Bảng dưới đây liên quan đến hệ thống quy tắc xuất xứ theo chương trình ưu đãi phổ cập trước khi cải cách. Với việc EC mở rộng tự do thương mại thông qua quy tắc xuất xứ, hầu hết những khó khăn liên quan ở đây đã giảm đáng kể.

Bảng 8. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU: Thuế và quy tắc xuất xứ

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	NK chịu thuế	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ thực dụng (%)	MFN	GSP	Quy tắc xuất xứ GSP
2007	030421	Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	11932	11932	11932	4206	35,2	35,2	7,5	2,6	Xuất xứ thuần túy
2007	160520	Tôm đã chế biến hoặc bảo quản	43793	43067	43067	37547	87,2	87,2	20	7	Xuất xứ thuần túy
2007	392329	Bao và túi kẻ cả loại hình nón từ các loại nhựa khác (ngoại trừ polyme etylen)	9785	9768	9768	8564	87,7	87,7	6,5	0	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
2007	420212	Hòm, va-li...có mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	53132	52778	52778	39626	75,1	75,1	5,2	1,7	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
2007	420222	Túi xách với mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	21665	21223	21223	10168	47,9	47,9	3,7	0	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	NK chịu thuế	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ thực dụng (%)	MFN	GSP	Quy tắc xuất xứ GSP
											không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
2007	420292	Thùng, hòm với mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	182132	180206	180206	124176	68,9	68,9	9,7	3,3	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
2007	610910	Áo phông, áo mai-ô và gi-lê làm từ bông, dệt kim hoặc đan móc	76388	76365	76365	7118	9,3	9,3	12	0	Sản xuất từ sợi
2007	620342	Quần dài, quần ống túm... bông nam	81378	81332	81332	13655	16,8	16,8	12	9,6	Sản xuất từ sợi
2007	620343	Quần dài, quần ống túm nam làm từ sợi tổng hợp	84758	83386	83386	9327	11,2	11,2	12	9,6	Sản xuất từ sợi
2007	620462	Quần dài, quần ống túm...	68685	68031	68031	7037	10,3	10,3	12	9,6	Sản xuất từ sợi

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	NK chịu thuế	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ thực dụng (%)	MFN	GSP	Quy tắc xuất xứ GSP
		bông nữ									
2007	620520	Sơ-mi bông nam	108706	108381	108381	9517	8,8	8,8	12	9,6	Sản xuất từ sợi
2007	620520	Sơ-mi bông nam	108706	108381	108381	9517	8,8	8,8	12	9,6	Sản xuất từ sợi
2007	640299	Giày dép làm từ cao su hoặc chất dẻo, không che mắt cá chân	618050	604664	604664	506390	83,7	83,7	16,8	NA	Sản xuất từ nguyên liệu trong các nhóm, ngoại trừ cụm mũ giày gắn vào đế bên trong hoặc các cấu phần đế khác trong nhóm 6406
2007	640399	Giày dép đế cao su..., mũ da, không che mắt cá chân	1024580	858037	858037	679176	79,2	79,2	8	NA	Sản xuất từ nguyên liệu trong các nhóm, ngoại trừ cụm mũ giày gắn vào đế bên trong hoặc các cấu phần đế khác trong

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	NK chịu thuế	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ thực dụng (%)	MFN	GSP	Quy tắc xuất xứ GSP
											nhóm 6406
2007	640411	Giày thể thao..., có đế cao su hoặc chất dẻo và mũ vải	237061	228026	228026	150084	65,8	65,8	16,9	NA	Sản xuất từ nguyên liệu trong các nhóm, ngoại trừ cụm mũ giày gắn vào đế bên trong hoặc các cấu phần đế khác trong nhóm 6406
2007	871419	Các bộ phận xe mô-tô	6208	6066	6066	3698	61	61	3,7	0	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm
2007	871491	Khung, nĩa xe đạp và các bộ phận	16683	16565	16565	9133	55,1	55,1	4,7	1,2	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu không vượt quá 40%

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	NK chịu thuế	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ thực dụng (%)	MFN	GSP	Quy tắc xuất xứ GSP
											giá xuất xưởng của sản phẩm
2007	940390	Các bộ phận đồ nội thất	12328	12328	12328	8219	66,7	66,7	2,7	0	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các nhóm, ngoại trừ nguyên liệu của sản phẩm hoặc sản xuất từ vải bông đã thành hình với nguyên liệu thuộc nhóm 9401 hay 9403, điều kiện là: - Giá trị của vải không vượt quá 25% giá xuất xưởng của sản phẩm - Tất cả các nguyên liệu khác có xuất xứ và không thuộc các

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	NK chịu thuế	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ thực dụng (%)	MFN	GSP	Quy tắc xuất xứ GSP
											nhóm 9401 hay 9403
2007	940550	Đèn và bộ đèn không dùng điện	10276	10276	10276	9014	87,7	87,7	2,7	0	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
2007	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí	108136	79670	79670	41370	51,9	51,9	0	0	Sản xuất: - Từ các nguyên liệu thuộc các nhóm, trừ nhóm mà sản phẩm thuộc về, và - Trong đó giá trị của nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	NK chịu thuế	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ thực dụng (%)	MFN	GSP	Quy tắc xuất xứ GSP
2006	420222	Túi xách bề mặt ngoài bằng nhựa hoặc chất liệu vải	13892	13763	13763	8897	64,6	64,6	3,7	0	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
2006	610910	Áo phông, áo may-ô và gi-lê làm từ bông, dệt kim hoặc đan móc	58311	58229	58229	8753	15	15	12	0	Sản xuất từ sợi
2006	611020	Áo nịt len, áo len chui đầu..., làm từ bông, dệt kim hoặc đan móc	48424	48352	48352	20167	41,7	41,7	12	9,6	Sản xuất từ sợi
2006	620193	Áo nam có mũ trùm, áo gió..., làm từ sợi nhân tạo	88258	86756	86756	1710	2	2	12	9,6	Sản xuất từ sợi
2006	620293	Áo nữ có mũ trùm, áo gió..., làm từ sợi nhân tạo	74763	74347	74347	2088	2,8	2,8	12	9,6	Sản xuất từ sợi
2006	621210	Áo ngực	39698	35485	35485	2200	6,2	6,2	6,5	5,2	Sản xuất từ sợi

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	NK chịu thuế	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ thực dụng (%)	MFN	GSP	Quy tắc xuất xứ GSP
2006	630622	Lều, rạp làm từ sợi tổng hợp	12038	12038	12038	116	1	1	12	9,6	Sản xuất từ sợi tự nhiên, hóa học hoặc từ bột nguyên liệu dệt
2006	871200	Xe đạp và các thiết bị có bánh khác (bao gồm cả xe ba bánh), không có động cơ	63467	63467	63467	339	0,5	0,5	14	10,5	Sản xuất từ nguyên liệu trong các nhóm, trừ mục 8714
2006	871491	Khung, nĩa xe đạp và các bộ phận của nó	16783	16783	16783	10280	61,3	61,3	4,7	1,2	Sản xuất trong đó giá trị của nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm
2005	871200	Xe đạp và các thiết bị có bánh khác (bao gồm cả xe ba bánh), không có động cơ	126493	126493	126493	12227	9,7	9,7	14	10,5	Sản xuất từ nguyên liệu trong các nhóm, trừ mục 8714

Việt Nam gặp phải nhiều khó khăn để đáp ứng các quy tắc xuất xứ trước đây của EC, đặc biệt đối với sản phẩm thuộc Chương 62 về mặt hàng quần áo, do EC đặt ra yêu cầu 2 công đoạn gia công, không cho phép sử dụng sợi nhập khẩu để sản xuất thành phẩm.

Quy định này vẫn không thay đổi theo Quy tắc sửa đổi về GSP của EC. Tuy nhiên, quy tắc mới đơn giản hơn cho việc tuân thủ đối với các mặt hàng xe máy và xe đạp bằng cách gia tăng mức cho phép sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ.

3.5 Thương mại Ấn Độ –Việt Nam và quy tắc xuất xứ

Năm	Giao dịch	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Giá trị (\$000)
2008	Xuất khẩu	852290	Bộ phận, phụ tùng của thiết bị trong nhóm 85.19 đến 85.21	16905
2008	Xuất khẩu	850720	Ắc-quy điện acid-chì	12180
2008	Xuất khẩu	730840	Cột chống và dụng cụ tương tự giàn giáo, ván cốp-pha hoặc cột chống hầm, vật liệu sắt hoặc thép	11837
2007	Xuất khẩu	850434	Máy biến thế với khả năng xử lý dòng điện >500KVA	7592
2007	Xuất khẩu	852390	Phương tiện lưu trữ để ghi âm hoặc thông tin khác	7296
2007	Xuất khẩu	730840	Cột chống và dụng cụ tương tự giàn giáo, ván cốp-pha hoặc cột chống hầm, vật liệu sắt hoặc thép	7229
2008	Xuất khẩu	851830	Tai nghe và bộ micro/loa	7008
2007	Xuất khẩu	852290	Bộ phận, bộ phận của thiết bị trong nhóm 85.19 đến 85.21	7016
2007	Xuất khẩu	850720	Ắc-quy điện acid-chì	6516
2006	Xuất khẩu	853939	Đèn sạc điện, khác với đèn cực tím	6457
2006	Xuất khẩu	852390	Thiết bị truyền thông để ghi âm hoặc thực hiện hoạt động khác	3281

Năm	Giao dịch	Mã HS	Mô tả sản phẩm	Giá trị (\$000)
2007	Xuất khẩu	851890	Bộ phận của micro, loa, tai nghe..., âm-li	2121
2006	Xuất khẩu	854091	Bộ phận của đèn hình ti-vi	2960
2006	Xuất khẩu	640419	Giày dép thể thao với đế cao su hoặc chất dẻo, mũ vải	1298
2006	Xuất khẩu	640411	Giày thể thao với đế cao su hoặc chất dẻo, mũ vải	1285
2006	Xuất khẩu	940600	Cấu trúc xây dựng đúc sẵn	1278
2006	Xuất khẩu	850720	Ắc-quy điện acid-chì	1224

3.6 Thương mại Hàn Quốc-Việt Nam và quy tắc xuất xứ

Thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc có biên độ ưu đãi tương đối lớn, bình quân 7-8%, tạo ra động lực đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam tuân thủ quy tắc xuất xứ. Bảng dòng thuế về sản phẩm điện tử, giấy dếp, sản phẩm thép, may mặc là hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam. Tất cả các mặt hàng này đều áp dụng quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể. Mặt hàng giấy dếp áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, cho phép sử dụng các bộ phận để lắp ráp giấy thành phẩm, thuận lợi cho việc tuân thủ. Ngược lại, quy tắc xuất xứ áp dụng đối với mặt hàng may mặc khá hạn chế khi không cho phép dùng vải sợi của bên thứ ba.

Sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang Hàn Quốc: Thuế và quy tắc xuất xứ

Năm	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Giá trị (\$000)	Thuế MFN	Thuế ưu đãi	Tiêu chí xuất xứ
2008	854460	Dây điện tải dòng trên 1,000 V	44124	8	5-8	RVC (40) hoặc CTH
2008	890190	Tàu chở hàng	27378	0	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	640319	Giày thể thao với đế cao su, chất dẻo, da..., mũ da	22983	13	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	850110	Động cơ điện công suất không vượt quá 37.5 W	20282	8	0-5	RVC (40) hoặc CTH
2008	851829	Loa thùng	18739	0-8	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	940169	Ghế khung gỗ	18416	0	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	720711	Phôi thép có mặt cắt hình vuông ($C < 0,25\%$)	14935	0	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	640219	Giày dép thể thao làm từ cao su, chất dẻo	13988	13	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	640399	Giày thể thao với đế cao su..., mũ da, không che mắt cá chân	10731	13	0	RVC (40) hoặc CTH
2008	640411	Giày vận động..., với đế cao su, chất dẻo và mũ vải	10246	13	5	RVC (40) hoặc CTH

2008	851830	Tai nghe và bộ micro/loa	9403	0-8	0	RVC (40) hoặc CTSH
2008	630260	Vải lanh dùng trong bếp, toa lét..., làm từ vải bông hoặc bông	8741	13	5	Từ các chương khác chuyển đổi thành nhóm 63.02, với điều kiện là sợi thuộc nhóm 50.07, 51.11 qua 51.13, 52.08 qua 52.12, 53.09 qua 53.11, 54.07 qua 54.08, 55.12 qua 55.16, 58.01 qua 58.02, 60.01 qua 60.06 có xuất xứ và được cắt, may trong lãnh thổ của nước thành viên; hoặc có hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% giá FOB của hàng hóa
2008	590290	Vải màn dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao	8118	8	0	RVC (40) hoặc CC
2008	520533	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52	7799	8	0	RVC (40) hoặc CTH
2007	854460	Dây điện tải dòng trên 1.000 V	38075	8	5-8	RVC (40) hoặc CTH
2007	850110	Động cơ điện công suất không vượt quá 37,5 W	21162	8	0-5	RVC (40) hoặc CTH
2007	851829	Loa thùng	11900	0-8	0	RVC (40) hoặc CTH
2007	722300	Dây thép không gỉ	7389	0	0	RVC (40) hoặc CTH
2006	854011	Đèn hình ti-vi, bao gồm ống video, màu	12975	8	0	RVC (40) hoặc CTH

Dữ liệu thuế MFN và thuế ưu đãi được biên soạn bởi các chuyên gia trong nước cho nghiên cứu này. Dữ liệu thương mại có sẵn ở cấp độ HS 6 số trong khi thuế suất được áp dụng ở cấp độ dòng thuế. Do đó, trong một số trường hợp nhất định, một mã HS 6 số có thể bao gồm nhiều mức thuế khác nhau. Trong các trường hợp này, bảng sẽ ghi biên độ thuế từ mức thấp nhất đến cao nhất. Trong các trường hợp không thể tìm thấy đúng mã hàng, bảng sẽ bỏ qua, không thể hiện mức thuế nào (không tìm được).

3.7 Hệ thống ưu đãi phổ cập trong thương mại Việt Nam-Nhật Bản

Bảng dưới đây cho thấy tỷ lệ vận dụng GSP của Nhật Bản trong giai đoạn 2005-2007. Việt Nam gặp phải khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu hai công đoạn về các sản phẩm dệt may, xe ba bánh và xe tay ga.

Xuất khẩu chính của Việt Nam sang Nhật Bản theo chương trình GSP: Thuế và quy tắc xuất xứ

	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	Năm	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ sử dụng (%)	Thuế MFN	Thuế GSP	Quy tắc GSP đối với sản phẩm cụ thể
2007	420292	Hòm, túi... có mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	42297	42297	42297	3342	7,9	7,9	8	6,4	CTH
2007	442190	Các sản phẩm bằng gỗ	11444	11444	11444	7541	65,9	65,9	2,9-10	0-6	CTH
2007	630260	Khăn trong phòng vệ sinh và nhà bếp từ vải bông, bông	46922	46922	46922	6581	14	14	7,4	5,92	Được sản xuất từ sản phẩm hóa học trong nhóm 47.01 đến 47.07 hoặc 50.01, hoặc từ sợi dệt (ngoại trừ sợi tơ thô), sợi nhân tạo hoặc sợi dệt thừa
2007	711319	Đồ trang sức và các chi tiết bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	15649	15649	15649	6737	43,1	43,1	5,2-5,4	2,08-2,16	CTH

	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	Năm	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ sử dụng (%)	Thuế MFN	Thuế GSP	Quy tắc GSP đối với sản phẩm cụ thể
2007	761699	Các sản phẩm khác bằng nhôm như đồ đúc, đồ ép...	11748	11748	11748	8319	70,8	70,8	3	0	CTH
2007	854442	*Dây, cáp điện có bộ đầu nối	97122	97122	97122	76850	79,1	79,1	0-4,8	0	Sản xuất từ sản phẩm thuộc nhóm khác, không có xuất xứ và giá trị không quá 40% giá trị thành phẩm, và từ sản phẩm thuộc cùng nhóm có giá trị không quá 5% giá trị của thành phẩm.
2007	854449	Dây dẫn điện với hiệu điện thế không vượt quá 80V	34841	34841	34841	31157	89,4	89,4	0-4,8	0	Sản xuất từ sản phẩm thuộc nhóm khác, không có xuất xứ và giá trị không quá 40% giá trị thành phẩm, và từ sản phẩm thuộc cùng nhóm có giá trị không quá 5% giá trị của thành phẩm.
2007	950300	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp	16202	9924	16202	8574	52,9	86,4	0-3,9	0	Được sản xuất từ sản phẩm khác nhóm 85.01, 85.03, 85.04, 85.26

	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	Năm	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ sử dụng (%)	Thuế MFN	Thuế GSP	Quy tắc GSP đối với sản phẩm cụ thể
		và đồ chơi tương tự có bánh									hay 95.03 và giá trị của vật liệu không có xuất xứ không quá 50% giá trị thành phẩm
2006	292242	Axit Glutamic và muối của nó	38496	38496	38496	5294	13,8	13,8	3,9-6,5	0-5,2	CTH
2006	420292	Hòm, túi... có mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	38957	38957	38957	2924	7,5	7,5	8	6,4	CTH
2006	560819	Lưới thắt nút làm từ nguyên liệu vải dệt nhân tạo (trừ lưới đánh cá)	22951	22951	22951	4413	19,2	19,2	2,5-6,3	0	Được sản xuất từ sản phẩm hóa học trong nhóm 47.01 đến 47.07, hoặc từ sợi, sợi nhân tạo hoặc sợi dệt thừa
2006	621210	Áo ngực	31791	31791	31791	14707	46,3	46,3	8,4	0	Được sản xuất từ sợi dệt, ni, sợi dệt kim hay đan móc, hoặc dây ren trong chương 50 đến 56 hoặc 58 đến 60

	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	Năm	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ sử dụng (%)	Thuế MFN	Thuế GSP	Quy tắc GSP đối với sản phẩm cụ thể
2006	630260	Vải lanh dùng trong bếp..., làm từ vải bông, bông	43037	43037	43037	6656	15,5	15,5	7,4	5,92	Được sản xuất từ sản phẩm hóa học trong nhóm 47.01 đến 47.07 hoặc 50.01, hoặc từ sợi dệt (ngoại trừ tơ chưa tinh chế), sợi nhân tạo hoặc sợi dệt thừa
2005	420292	Hòm, túi..., có mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	38775	38775	38775	3042	7,8	7,8	8	6,4	CTH
2005	560819	Lưới thắt nút làm từ nguyên liệu vải dệt nhân tạo (trừ lưới đánh cá)	17888	17888	17888	5932	33,2	33,2	5,3	0	Được sản xuất từ sản phẩm hóa học trong nhóm 47.01 đến nhóm 47.07, hoặc từ sợi dệt, sợi nhân tạo hoặc sợi dệt thừa
2005	621149	Quần áo nữ không làm từ chất liệu vải	96277	96277	0	0	Không có hiệu lực	0	NA	NA	Được sản xuất từ sợi dệt, nỉ, sợi dệt kim hay đan móc, hoặc dây ren trong chương 50 đến 56 hoặc 58 đến 60

	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tổng NK	Năm	NK thuộc diện ưu đãi	NK thực nhận ưu đãi	Tỷ lệ vận dụng (%)	Tỷ lệ sử dụng (%)	Thuế MFN	Thuế GSP	Quy tắc GSP đối với sản phẩm cụ thể
2005	621210	Áo ngực	36176	36176	36176	16845	46,6	46,6	8,4	0	Được sản xuất từ sợi dệt, ni, sợi dệt kim hay đan móc, hoặc dây ren trong chương 50 đến 56 hoặc 58 đến 60
2005	630260	Vải lanh dùng trong bếp..., làm từ vải bông, bông	44070	44070	44070	6806	15,4	15,4	7,4	5,92	Được sản xuất từ sản phẩm hóa học trong nhóm 47.01 đến 47.07 hoặc 50.01, hoặc từ sợi dệt (ngoại trừ tơ chưa tinh chế), sợi nhân tạo hoặc sợi dệt thừa
2005	630790	Các mặt hàng cắt may đã hoàn thiện	13554	13554	13554	1712	12,6	12,6	4,7-6,5	0	Được sản xuất từ sản phẩm hóa học trong nhóm 47.01 đến 47.07 hoặc 50.01, hoặc từ sợi dệt (ngoại trừ tơ chưa tinh chế), sợi nhân tạo hoặc sợi dệt thừa

PHẦN 4: KẾT QUẢ TỪ BẢN CÂU HỎI KHẢO SÁT

Trong quá trình khảo sát, các chuyên gia nước ngoài đã phối hợp với chuyên gia trong nước lập một bản câu hỏi khảo sát và thông qua MUTRAP gửi tới Bộ Công Thương để nhờ BCT đề nghị các doanh nghiệp trả lời khi họ đến xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ. Mặc dù phương thức này hạn chế ở một chừng mực nhất định, một số kết quả có thể vận dụng để minh chứng cho những kết luận từ nghiên cứu. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin vào thời điểm các doanh nghiệp xin cấp C/O không phải phương thức tốt nhất cho mục đích phân tích vận dụng ưu đãi FTA. Các cách thức tốt nhất để đánh giá việc vận dụng ưu đãi đã nêu ở phần giới thiệu của của nghiên cứu này.

Bản câu hỏi khảo sát đầy đủ ở Phụ lục 1. Phụ lục 2 là tổng hợp kết quả của bản câu hỏi khảo sát theo từng lĩnh vực. Dưới đây là trích dẫn kết quả phù hợp nhất từ câu trả lời của doanh nghiệp và nhận xét của nhóm nghiên cứu.

Câu hỏi 1. Doanh nghiệp đang vận dụng FTA nào dưới đây?

- a) AFTA (ATIGA) (Xuất khẩu sang ASEAN-mẫu D)
- b) ACFTA (Xuất khẩu sang Trung Quốc-mẫu E)
- c) AKFTA (xuất khẩu sang Hàn Quốc-mẫu AK)
- d) AJCEP (xuất khẩu sang Nhật Bản-mẫu AJ)
- e) VJEPA (xuất khẩu sang Nhật Bản-mẫu VJ)
- f) AANZFTA (xuất khẩu sang Úc, New Zealand-mẫu AANZ)
- g) AIFTA (xuất khẩu sang Ấn Độ-mẫu AI)

	Tổng
AFTA	67
AKFTA	80
AJCEP	82
AANZFTA	33
VJEPA	24
ACFTA	45
AIFTA	1

FTA ASEAN-Nhật Bản và ASEAN-Hàn Quốc được vận dụng nhiều nhất. Kế tiếp là AFTA, trong khi các FTA khác ngoại trừ FTA ASEAN-Trung Quốc rất ít được vận dụng.

Câu hỏi 2. Doanh nghiệp có thường xin cấp C/O ưu đãi đặc biệt không (Mẫu D/E/AK/AJ/VJ/AANZ/AI)?

- a) thỉnh thoảng
- b) Thường xuyên
- c) Luôn luôn
- d) Khi xuất khẩu sang nước đối tác

	Tổng
a	21
b	64
c	10
d	48

Các doanh nghiệp có xu hướng muốn vận dụng ưu đãi khi lựa chọn a) và b) chiếm đa số. Phát hiện này dường như mâu thuẫn với các tài liệu khác chỉ ra rằng khá ít trường hợp thực sự vận dụng ưu đãi. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc xin C/O ưu đãi đặc biệt không đảm bảo rằng doanh nghiệp sẽ được cấp C/O.

Câu hỏi 3. Quy tắc xuất xứ cho ưu đãi đặc biệt có khó hiểu không?

- a) Rất khó
- b) Khó
- c) Dễ hiểu
- d) Cần giải thích chi tiết từ BCT
- e) Khó tham vấn được BCT

	Tổng
a	0
b	15
c	73

d	42
e	9

Kết quả có tính mâu thuẫn. Một mặt, đa số doanh nghiệp trả lời rằng quy tắc xuất xứ dễ hiểu, mặt khác hơn một nửa số doanh nghiệp phản ánh rằng cần giải thích chi tiết từ BCT (42) hoặc khó tham vấn được BCT.

Câu hỏi 4. Tại sao không vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt? (không hỏi đối với các nhà xuất khẩu đã vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt)

- a) Vì không thể đáp ứng yêu cầu của quy tắc xuất xứ
- b) Xuất khẩu nhanh và đơn giản hơn khi không vận dụng ưu đãi CO
- c) Thuế MFN vốn đã 0%
- d) Khác, hãy giải thích

	Tổng số
a	20
b	5
c	11
d	6
Giá trị ưu đãi nhỏ	2
Khách hàng cung cấp mã HS muộn	1
Phụ thuộc vào khách hàng	1
Mã HS nhập khẩu và xuất khẩu khác nhau	1
Giá trị thấp/không được yêu cầu từ khách hàng	1
Không trả lời	10
Không đáp ứng được các yêu cầu	1
Khách hàng không yêu cầu	17
Khách hàng yêu cầu	3

Nhà nhập khẩu yêu cầu	2
Thủ tục hải quan chậm	1
Nhiều mã hàng không đúng tiêu chuẩn	1

Câu hỏi 5. Anh/chị có nghĩ rằng việc tự chứng nhận xuất xứ có cải thiện đáng kể thủ tục hay không (ví dụ, nhanh hơn)?

	Tổng số
Có	70
Không	36

Kết quả của câu hỏi này cho thấy nhận thức rằng tự chứng nhận xuất xứ sẽ cải thiện vận dụng ưu đãi.

Câu hỏi 6. Theo ý kiến cá nhân, biên độ chênh lệch giữa thuế MFN và thuế ưu đãi đặc biệt là bao nhiêu thì thuận lợi cho việc vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt (ví dụ chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi theo các FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc-New Zealand, ASEAN và thuế suất MFN)?

- a) 1% đến 3%
- b) 3% đến 6%
- c) 6% đến 10%
- d) 10% hoặc cao hơn
- e) Không biết

	Tổng số
a	19
b	8
c	9
d	10
e	62
Không trả lời	1

Kết quả từ câu hỏi này cho thấy đa số doanh nghiệp không hiểu về biên độ ưu đãi. Tuy nhiên nhận xét này cần được xem xét thêm vì việc đưa bản câu hỏi khảo sát vào thời điểm xin cấp C/O. Người nộp hồ sơ xin cấp C/O thường không phải là quản lý cấp cao nên họ khó có trình độ hiểu biết về tầm quan trọng của biên độ ưu đãi.

Câu hỏi 7. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi xin cấp C/O ưu đãi?

- a) Cơ quan cấp C/O không hướng dẫn chi tiết
- b) Khó tìm các văn bản pháp luật có liên quan
- c) Không hiểu về quy tắc xuất xứ có liên quan
- d) Không tìm được thông tin/hướng dẫn
- e) Thủ tục quá phức tạp
- f) Không biết cần liên hệ với ai và bằng cách nào

a	1
b	26
c	15
d	7
e	5
f	2
Không biết	1
Không trả lời	4

Kết quả từ câu hỏi này làm rõ hơn kết quả từ câu hỏi 3, cho thấy đa số các doanh nghiệp thực sự gặp khó khăn trong việc hiểu và cần được giải thích về quy tắc xuất xứ.

PHẦN 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHO ĐÀM PHÁN, QUẢN LÝ THỰC HIỆN QUY TẮC XUẤT XỨ TẠI VIỆT NAM

Việt Nam, với tư cách một thành viên ASEAN đã tham gia vào nhiều FTA. Khu vực Đông Nam Á hiện có trên 30 Hiệp định thương mại khu vực có hiệu lực, trong đó nhiều hiệp định do ASEAN dẫn dắt. Việt Nam đồng thời là thành viên tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA).

Các khu vực thương mại tự do được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tự do hóa thương mại bằng cách cắt giảm thuế đối với những mặt hàng xuất xứ từ các nước thành viên. Tuy nhiên tự do hóa không diễn ra tự động vì việc cắt giảm thuế còn phụ thuộc vào việc đáp ứng quy tắc xuất xứ. Quy tắc xuất xứ quyết định một sản phẩm có được ưu đãi hay không. Do đó, khu vực thương mại tự do không đảm bảo rằng các doanh nghiệp vận dụng được ưu đãi thương mại và cơ hội kinh doanh từ các FTA mà Việt Nam ký kết.

Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp không vận dụng FTA khi xuất nhập khẩu do không đáp ứng được quy tắc xuất xứ. Việc không đáp ứng quy tắc xuất xứ có thể do không thực hiện đầy đủ các công đoạn gia công, chế biến cần thiết đối với các đầu vào nhập khẩu hoặc chi phí hành chính để có C/O quá cao. Để có được C/O cho hàng hóa xuất khẩu, các doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của cơ quan cấp C/O. Do phải tốn kém chi phí để chuẩn bị các giấy tờ trên, các doanh nghiệp chỉ xin C/O nếu biên độ ưu đãi tức là chênh lệch giữa thuế MFN và thuế FTA ưu đãi đủ lớn.

Trong số nhiều phương pháp để xác định xuất xứ hàng hóa, Việt Nam vận dụng theo cách truyền thống của ASEAN. Trong hơn một thập kỷ, ASEAN đã vận dụng tiêu chí 40%. Việc soạn thảo văn bản pháp lý trong ASEAN liên quan đến phương pháp tính toán tiêu chí 40% không rõ ràng và không dễ đoán định được đã khiến các nước ASEAN tùy ý sử dụng nhiều phương pháp khác biệt lẫn nhau. Xu hướng cải cách gần đây về việc áp dụng “Tỷ lệ giá trị khu vực – RVC” và “Chuyển đổi mã số hàng hóa – CTC” mang lại các tiêu chí thay thế. Việc ngày càng gia tăng quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể thể hiện sự thay thế, cũng như việc áp dụng tiêu chí CTC so với áp dụng RVC 40%.

Thông quan hàng hóa vẫn là một vấn đề trong khu vực Đông Á. Nhiều nghiên cứu cho thấy việc cơ quan hải quan được giao mục tiêu thu thuế. Hệ thống chứng nhận xuất xứ phức tạp đi kèm FTA là cơ hội để từ chối việc ưu đãi cho hàng hóa nhập khẩu. Cùng với việc cải thiện quy tắc xuất xứ trong khu vực, một điều quan trọng không kém là hợp lý hóa quy trình hải quan, đơn giản hóa việc thông quan hàng hóa, bao gồm việc áp dụng cơ chế nhà xuất khẩu được chứng nhận.

Trong quá trình đàm phán với các đối tác FTA, ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng thường xuyên đòi hỏi phải vận dụng quy tắc xuất xứ của mình. Tuy nhiên, các bên đối tác cũng đưa ra quan điểm rằng quy tắc xuất xứ cần thiết phải là kết quả đàm phán giữa các bên và trong một số trường hợp có thể là sự chấp nhận quy tắc của nhau, chẳng hạn như trường hợp FTA với Ấn Độ, hay FTA với Nhật Bản và Hàn Quốc, trong đó ASEAN đồng thuận về một số sửa đổi trong quy tắc xuất xứ của các đối tác.

Kết quả đàm phán là nhiều FTA mà Việt Nam tham gia ký kết có một số điều khoản giống nhau về quy tắc xuất xứ. Nhưng ngay cả khi các bộ quy tắc xuất xứ này giống nhau về việc áp dụng tiêu chí RVC và CTC thì phương pháp tính vẫn khác nhau.

Hiện trạng về quy tắc xuất xứ trong các FTA mà Việt Nam tham gia ký kết là phức tạp và chồng chéo lẫn nhau. Nếu việc tuân thủ từng bộ quy tắc xuất xứ làm phát sinh một khoản chi phí đối với doanh nghiệp thì việc nhân lên các bộ quy tắc xuất xứ này sẽ khiến doanh nghiệp phải gánh chịu chi phí rất lớn.

Khác biệt về quy tắc xuất xứ đồng nghĩa với cản trở việc vận dụng FTA. Doanh nghiệp sẽ phải thiết lập và vận hành các hệ thống kế toán khác nhau về định nghĩa khái niệm, tài khoản, tính chính xác, phạm vi và kiểm soát từ các quy định pháp lý nội bộ. Hệ thống phải cung cấp được thông tin chi phí và thay đổi mã số hàng hóa để tuân thủ quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu; để kiểm tra hàm lượng giá trị của đầu vào nội địa và nhập khẩu trong giá trị hàng hóa xuất khẩu; hoặc xác định được nhóm thuế cho các đầu vào không có xuất xứ; trong một số trường hợp là để xác định được nước xuất xứ của đầu vào và cách tính chi phí gia công gián tiếp và trực tiếp. Điều này đòi hỏi kỹ thuật xử lý dữ liệu và chuyên môn hải quan khó có thể sử dụng rộng rãi, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu cho thấy rằng các doanh nghiệp có thể thay đổi hoặc chấp nhận hệ thống kế toán khác hệ thống thông dụng tùy thuộc vào giá trị xuất khẩu hưởng ưu đãi theo FTA so với tổng doanh thu và các chi phí có liên quan. Tóm lại, phí tổn phát sinh khi vận hành một hệ thống song song như vậy có thể lớn hơn lợi ích đạt được từ ưu đãi FTA.

Các nghiên cứu khác và bằng chứng thực tế cho thấy sự gia tăng các bộ quy tắc xuất xứ làm giảm giá trị của tự do hóa thương mại và kỳ vọng về tác động của FTA. Hải hòa hóa quy tắc xuất xứ mặc dù trên lý thuyết là một giải pháp khả thi nhưng lại không thực tế. Tuy nhiên, nhiều cải cách có thể được triển khai cho các FTA để hải hòa hóa quy tắc xuất xứ kể cả về mặt nội dung cũng như mặt hành chính của quy tắc xuất xứ.

- Chấp thuận cách tính các tử số và các mẫu số tương tự nhau trong công thức tính hàm lượng giá trị khu vực của nguyên vật liệu trong các FTA khác nhau. Phương pháp tính toán tỷ lệ % giữa các FTA khác nhau dù có vẻ tương đương nhưng vẫn còn có những khác biệt có thể được chỉnh sửa theo một tiêu chuẩn và phương thức thực hành tốt.

Ví dụ về cách tính giá trị hàm lượng giá trị khu vực ASEAN có thể tính theo hai công thức:

Phương pháp trực tiếp:

(Chi phí nguyên vật liệu ASEAN + Chi phí nhân công trực tiếp
+ Chi phí kinh doanh trực tiếp + Chi phí khác + Lợi nhuận)

RVC = ----- X 100%

Giá FOB

Phương pháp gián tiếp:

(Giá FOB – Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, nông sản không có xuất xứ)

RVC = ----- X 100%

Giá FOB

Công thức tính tỷ lệ dựa trên định nghĩa tử số và mẫu số. Phương pháp trực tiếp đặt ra giới hạn tối thiểu về giá trị gia tăng như chương trình GSP của Hoa Kỳ, bằng chi phí nguyên vật liệu trong nước cộng với chi phí gia công trực tiếp. Phương pháp gián tiếp áp dụng loại trừ, như FTA ASEAN-Hàn Quốc có công thức tính được xây dựng từ công thức trong quy tắc xuất xứ của Khu vực thương mại tự do Hoa Kỳ-Trung Mỹ.

Kinh nghiệm về quy tắc xuất xứ ưu đãi trong quá khứ, gần đây nhất là tính toán chi phí theo NAFTA chứng minh rõ ràng rằng việc tính toán các tiêu chí như tỷ lệ phần trăm giá trị gia tăng hoặc "hàm lượng nội địa" theo (a) và được sao chép lại phần lớn trong các FTA mà Việt Nam đã tham gia ký kết thường phức tạp và chi tiết, đòi hỏi phải xác định rõ chi phí nào được phép và không được phép coi là giá trị gia tăng.

Các yếu tố trong phép tính cho thấy theo (a) và cụ thể hơn qua hàng loạt các định nghĩa ở mục 2.2 có thể chỉ quen thuộc đối với các cán bộ kế toán. Khi giá cả, chi phí và số lượng thay đổi, việc tính toán lại là cần thiết để đảm bảo sự đúng đắn. Một số nhiệm vụ này có thể là một phần trong hoạt động kế toán bình thường, một số khác thì không và cần có ý kiến chuyên gia. Việc tính tử số trong công thức tính giá trị gia tăng phức tạp vì nó đòi hỏi:

(i) Phân biệt rõ ràng các loại chi phí nào có thể được đưa vào giá trị gia tăng nội địa;

(ii) Phân bổ chi phí cho từng đơn vị sản phẩm. Việc này đòi hỏi công tác kế toán và cả xét đoán cá nhân trong việc định giá chi phí đơn vị. Ngoài ra, sự biến động tỷ giá hối đoái ở các nước xuất khẩu có thể ảnh hưởng đến các giá trị tính toán;

(iii) Chi phí lao động rẻ ở các nước đang phát triển có thể dẫn đến giá trị gia tăng thấp, do đó thay vì là yếu tố cạnh tranh thì trở thành yếu tố tổn hại cho các nhà sản xuất ở các nước đang phát triển.

Từ kinh nghiệm qua NAFTA, Hoa Kỳ đã hạn chế dần việc sử dụng các công thức tính này chỉ còn dùng cho khu vực công nghiệp ô tô và EU mặc dù ban đầu dự định áp dụng phương thức này thì cuối cùng cũng đã loại bỏ khỏi quy tắc xuất xứ trong chương trình GSP.

Qua kinh nghiệm và phân tích ở đây, Việt Nam nên vận dụng một phương pháp tính toán dựa trên tính toán giá trị nguyên vật liệu. Phương pháp này loại bỏ hầu hết những bất cập của việc tính toán giá trị gia tăng. Tính toán giá trị nguyên vật liệu có cơ sở là Hiệp định Định giá hải quan WTO và hiệp định này xác lập một phương pháp mà các nước thành viên WTO đã thông qua. Phương pháp này là tương tự như cách Hoa Kỳ vận dụng trong các FTA gần đây với Úc, Singapore, Chile, Trung Mỹ và một số nước khác, cũng như cách áp dụng hiện nay của EU.

- Giảm ngưỡng tính giá trị nguyên vật liệu từ mức 40% hiện nay xuống 30% hoặc thậm chí thấp hơn, tránh các quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể có tính hạn chế bằng cách sử dụng tiêu chí thay đổi mã số hàng hóa kết hợp với ngoại trừ để tạo thuận lợi cho việc tuân thủ của các doanh nghiệp.

Ngưỡng hàm lượng giá trị khu vực 40% hiện nay là quá cao so với mức độ phân mảnh sản xuất của các doanh nghiệp trong nhiều nước.

- Nâng cao khả năng soạn thảo văn bản pháp lý trong các FTA về độ chính xác bằng cách vận dụng các cách thức thực hành tốt, cải thiện sự minh bạch và ổn định về quản lý hành chính quy tắc xuất xứ.
- Thông qua các quy tắc rõ ràng, minh bạch và ổn định về cộng gộp, ngưỡng tối thiểu *de minimis* và hấp thụ trong tất cả các FTA.
- Hợp lý hóa và thuận lợi hóa các thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ bằng cách vận dụng cơ chế tự chứng nhận bởi các doanh nghiệp. Các quy tắc hiện hành về quản lý quy tắc xuất xứ quá phức tạp và nặng nề đối với doanh nghiệp. Việc gia tăng sử dụng các phương thức kiểm soát rủi ro sẽ đóng góp đáng kể cho việc đơn giản hóa và cắt giảm chi phí. Việt Nam cần ủng hộ sáng kiến này trong giai đoạn khởi động trong khuôn khổ ASEAN để vận dụng mạnh mẽ cơ chế tự chứng nhận xuất xứ cho các doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng ưu đãi ATIGA và tiến tới vận dụng trong tất cả các FTA với các đối tác.
- Các cơ quan chính phủ, hải quan và cơ quan hỗ trợ thương mại cần có những nỗ lực để hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc tuân thủ các yêu cầu xuất xứ, chẳng hạn như việc xây dựng các hợp phần và biểu mẫu về tính toán giá trị nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arndt, S. W. và H. Kierzkowski (2001), “Tính phân mảnh: Mô hình sản xuất mới trong nền kinh tế thế giới”. Oxford University Press, Oxford.
- Hiratsuka, D., Isono, I., Sato, H., và Umezaki, S. (2008), “Thoát bẫy FTA và Hiệu ứng bất kỳ Đông Á: Nhận xét từ cuộc khảo sát doanh nghiệp ở Nhật Bản”
- Soesastro, H. (Eds.). “Hội nhập kinh tế Đông Á sâu hơn: Cộng đồng Kinh tế ASEAN và viễn cảnh”, Báo cáo Dự án nghiên cứu ERIA 2007 Số 1-2, Chương 16.
- Inama, “Quy tắc xuất xứ trong thương mại quốc tế”, Cambridge University Press, 2009
- Inama, “Per Aspera ad astra ?. Cải cách quy tắc xuất xứ của EC”, Tạp chí Thương mại Thế giới, tháng 6/2011
- James, W. (2006), “Quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại ưu đãi châu Á-Thái Bình Dương: Liệu các hiệp định này có xúc tiến thương mại và đầu tư hay không”, Tài liệu công tác thương mại, Mạng lưới đào tạo và nghiên cứu châu Á-Thái Bình Dương, số 19.
- Kazunobu HAYAKAWA, Daisuke HIRATSUKA, Sohei SHIINO, Seiya SUKEGAWA Ban Nghiên cứu nước ngoài, Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản, tháng 11/2009
- Kimura, F. (2006), “Mạng lưới sản xuất và phân phối quốc tế Đông Á: 18 sự thật, cơ chế và ý nghĩa về chính sách”, Rà soát chính sách kinh tế châu Á, 1: 326–44.
- M. MEDALLA Jenny BALBOA, “Quy tắc xuất xứ ASEAN: Bài học và Khuyến nghị thực hành tốt”, Viện nghiên cứu phát triển Philippines (PIDS), Philippines.
- Takahashi, K. và Urata, S. (2008), “Về việc vận dụng FTA bởi các doanh nghiệp Nhật Bản”, RIETI, tài liệu thảo luận, 08-E-002.
- Takahashi, K. và Urata, S. (2009), “Về việc vận dụng FTA bởi các doanh nghiệp Nhật Bản”, RIETI, tài liệu thảo luận, 09-E-028.
- Wignaraja Ganeshan và Masawiro Kawai “Các hiệp định thương mại tự do châu Á: Doanh nghiệp phản ứng thế nào, 2011, Ngân hàng Phát triển châu Á

PHỤ LỤC 1

BẢN CÂU HỎI KHẢO SÁT

Xin vui lòng giới thiệu về mình

1. Tên doanh nghiệp:
2. Chức vụ/vị trí trong doanh nghiệp:
3. Email:
4. Số điện thoại:
5. Địa chỉ:
6. Hãy cho biết mặt hàng xuất khẩu và mã HS

STT	Mã HS	Tên mặt hàng	Mẫu C/O vận dụng	Nước đối tác

1. Doanh nghiệp đang vận dụng FTA nào dưới đây?
 - a) AFTA (ATIGA) (Xuất khẩu sang ASEAN-mẫu D)
 - b) ACFTA (Xuất khẩu sang Trung Quốc- mẫu E)
 - c) AKFTA (xuất khẩu sang Hàn Quốc-mẫu AK)
 - d) AJCEP (xuất khẩu sang Nhật Bản-mẫu AJ)
 - đ) VJEPA (xuất khẩu sang Nhật Bản-mẫu VJ)
 - e) AANZFTA (xuất khẩu sang Úc, New Zealand-mẫu AANZ)
 - f) AIFTA (xuất khẩu sang Ấn Độ-mẫu AI)

2. Doanh nghiệp có thường xin cấp C/O ưu đãi đặc biệt không (Mẫu D/E/AK/AJ/VJ/AANZ/AI)?

- a) Thỉnh thoảng
- b) Thường xuyên
- c) Luôn luôn
- d) Khi xuất khẩu sang nước đối tác
- đ) Khác

3. Quy tắc xuất xứ cho ưu đãi đặc biệt có khó hiểu không?

- a) Rất khó
- b) Khó
- c) Dễ hiểu
- d) Cần giải thích chi tiết từ Bộ Công Thương
- đ) Khó tham vấn được BCT

4. Tại sao không vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt? (Các nhà xuất khẩu vận dụng ưu đãi CO không trả lời câu hỏi này)

- a) Vì không thể đáp ứng yêu cầu của quy tắc xuất xứ
- b) Xuất khẩu nhanh và đơn giản hơn khi không vận dụng ưu đãi CO
- c) Thuế MFN vốn đã 0%
- d) Khác, hãy giải thích

5. Trong bộ hồ sơ xin cấp C/O, yêu cầu tài liệu nào anh/chị nghĩ có thể đơn giản hóa? Nếu có xin hãy chỉ rõ tài liệu có thể bỏ nhưng vẫn đảm bảo xác định được xuất xứ hàng hóa?

6. Anh/chị tìm được thông tin về quy tắc xuất xứ ưu đãi đặc biệt ở đâu?

- a) Thông qua Internet
- b) Thông qua báo chí
- c) Thông qua hội thảo
- d) Thông qua bạn bè/đồng nghiệp
- đ) Thông qua Bộ Công Thương
- e) Khác (xin hãy chỉ rõ)

7. Làm thế nào để anh/chị có hiểu rõ hơn và áp dụng được quy tắc xuất xứ ưu đãi đặc biệt để xin cấp C/O ưu đãi?

- a) Hướng dẫn bởi cơ quan cấp C/O
- b) Hướng dẫn bởi Bộ Công Thương
- c) Hướng dẫn tại hội thảo

d) Đọc các tài liệu pháp lý, thông tư

e) Đọc các loại tài liệu khác (xin nêu rõ)

8. Ưu đãi thuế có phải là yếu tố quan trọng trong việc duy trì hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp anh/chị hay không? (nghĩa là quyết định tiếp tục xuất khẩu đến thị trường nhất định)?

a) Phải, quan trọng nhất

b) Phải, rất quan trọng

c) Phải, nhưng chỉ hơi quan trọng

d) Không, không quan trọng (nghĩa là không phải là một yếu tố suy xét) [Nếu câu trả lời là không thì người phỏng vấn cần tiếp tục hỏi như sau]: Xin hãy giải thích tại sao không (ví dụ như các vấn đề về chất lượng sản phẩm, v.v...)

e) Không biết/không thể nói

f) Loại khác [xin hãy chỉ rõ]:

9. Anh/chị có nghĩ rằng các hình thức chứng nhận khác (ví dụ như bằng phương thức điện tử), có thể giúp làm giảm bớt những khó khăn phức tạp liên quan đến C/O không?

a) Nếu có, các chi phí về giấy tờ mà doanh nghiệp anh/chị đã phải bỏ ra trong năm 2010 liên quan đến việc xin cấp C/O là bao nhiêu? _____ [xin hãy ghi rõ đơn vị tiền tệ]

b) Nếu có, anh/chị có thể cho biết con số ước tính về tỷ lệ so với giá trị của một chuyến hàng là bao nhiêu? _____%

10. Cần mất bao nhiêu ngày để được cấp C/O? _____ ngày. Bao nhiêu lâu là thích hợp theo ý kiến của anh/chị?

- Nếu là xuất khẩu hàng bằng đường không:

- Nếu là xuất khẩu hàng bằng đường biển:

11. Anh/chị có cho rằng cơ chế tự cấp giấy chứng nhận xuất xứ sẽ cải thiện đáng kể thủ tục hay không (ví dụ, nhanh hơn)? Có / Không

12. Anh/chị có nghĩ rằng nước mình, hay doanh nghiệp mình có nhu cầu cụ thể nào về hỗ trợ liên quan đến quy tắc xuất xứ không?

a) Nếu có, liên quan đến vấn đề nào? [xin hãy ví dụ cụ thể, chẳng hạn như cách thức điền mẫu đơn xin cấp C/O, xác định xuất xứ, thu thập tài liệu, hay nhu cầu khác]:

Nếu có, thì dưới hình thức nào? [xin hãy ví dụ cụ thể, chẳng hạn như đào tạo, sách vở, tài liệu tham chiếu, hội thảo hay cách khác]:

13. Theo ý kiến cá nhân anh/chị, biên độ chênh lệch giữa thuế MFN và thuế ưu đãi đặc biệt là bao nhiêu thì cần vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt (ví dụ chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi theo các FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc-New Zealand, ASEAN và thuế suất MFN)?

- a) 1% đến 3%
- b) 3% đến 6%
- c) 6% đến 10%
- d) 10% hoặc cao hơn
- e) Không biết

14. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi xin cấp C/O ưu đãi?

- a) Cơ quan cấp C/O không hướng dẫn chi tiết
- b) Khó tìm các văn bản pháp luật có liên quan
- c) Không hiểu về quy tắc xuất xứ có liên quan
- d) Không tìm được thông tin/hướng dẫn
- e) Thủ tục quá phức tạp
- f) Không biết cần liên hệ với ai và bằng cách nào

15. Anh/Chị có kiến nghị gì với Bộ Công Thương về việc cấp C/O ưu đãi đặc biệt không?

Ngày:

(Doanh nghiệp ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC II

TỔNG HỢP TRẢ LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN

CÂU 1. Doanh nghiệp đang vận dụng FTA nào dưới đây?

	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA	AIFTA
Tổng	3	8	4	9	6	0	0

CÂU 2. Doanh nghiệp có thường xin cấp C/O ưu đãi đặc biệt không (Mẫu D/E/AK/AJ/VJ/AANZ/AI)?

	a	b	c	d
Tổng	2	8	0	2

CÂU 3. Quy tắc xuất xứ cho ưu đãi đặc biệt có khó hiểu không?

	a	b	c	d	đ
Tổng	0	3	6	2	1

CÂU 4. Tại sao không vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt? (các nhà xuất khẩu đã vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt không cần trả lời câu hỏi này)

	a	b	c	d	Khách hàng không yêu cầu
Tổng	2	0	0	1	2

CÂU 11. Anh/chị có nghĩ rằng việc tự chứng nhận xuất xứ có cải thiện đáng kể thủ tục hay không (ví dụ, nhanh hơn)?

	Có	Không
Tổng	4	3

CÂU 12. Anh/chị có nghĩ rằng nước mình, hay doanh nghiệp mình có nhu cầu cụ thể nào về hỗ trợ liên quan đến quy tắc xuất xứ không?

	Đào tạo	Hội thảo
Tổng	1	2

CÂU 13. Theo ý kiến cá nhân, biên độ chênh lệch giữa thuế MFN và thuế ưu đãi đặc biệt là bao nhiêu thì thuận lợi cho việc vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt (tức là chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi theo các FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc-New Zealand, ASEAN và thuế suất MFN là bao nhiêu)?

	a	b	c	d	đ
Tổng	3	0	1	1	5

CÂU 14. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi xin cấp C/O ưu đãi?

	a	b	c	d
Tổng	0	2	2	0

TỔNG HỢP TRẢ LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY

CÂU 1. Doanh nghiệp đang vận dụng FTA nào dưới đây?

	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA	AIFTA
Tổng	17	26	15	26	5	6	1

CÂU 2. Doanh nghiệp có thường xin cấp C/O ưu đãi đặc biệt không (Mẫu D/E/AK/AJ/VJ/AANZ/AI)?

	a	b	c	d
Tổng	4	27	6	8

CÂU 3. Quy tắc xuất xứ cho ưu đãi đặc biệt có khó hiểu không?

	a	b	c	d	đ
Tổng	0	5	25	11	3

CÂU 11. Anh/chị có nghĩ rằng việc tự chứng nhận xuất xứ có cải thiện đáng kể thủ tục hay không (ví dụ, nhanh hơn)?

	Có	Không
Tổng	20	9

CÂU 12. Anh/chị có nghĩ rằng nước mình, hay doanh nghiệp mình có nhu cầu cụ thể nào về hỗ trợ liên quan đến quy tắc xuất xứ không?

	Đào tạo	Hội thảo
Tổng	0	2

CÂU 13b. Theo ý kiến cá nhân, biên độ chênh lệch giữa thuế MFN và thuế ưu đãi đặc biệt là bao nhiêu thì thuận lợi cho việc vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt (tức là chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi theo các FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc-New Zealand, ASEAN)?

	a	b	c	d	đ
Tổng	5	3	6	3	17

CÂU 14. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi xin cấp C/O ưu đãi?

	a	b	c	d
Tổng	0	9	5	1

TỔNG HỢP TRẢ LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP MÁY MÓC ĐIỆN TỬ

CÂU 1. Doanh nghiệp đang vận dụng FTA nào dưới đây?

	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA
Tổng	8	8	3	4	2	2

CÂU 2. Doanh nghiệp có thường xin cấp C/O ưu đãi đặc biệt không (Mẫu D/E/AK/AJ/VJ/AANZ/AI)?

	a	b	c	d
Tổng	3	6	0	4

CÂU 3. Quy tắc xuất xứ cho ưu đãi đặc biệt có khó hiểu không?

	a	b	c	d	đ
Tổng	0	2	8	1	1

CÂU 11. Anh/chị có nghĩ rằng việc tự chứng nhận xuất xứ có cải thiện đáng kể thủ tục hay không (ví dụ, nhanh hơn)?

	Có	Không
Tổng	4	7

CÂU 12. Anh/chị có nghĩ rằng nước mình, hay doanh nghiệp mình có nhu cầu cụ thể nào về hỗ trợ liên quan đến quy tắc xuất xứ không?

	Đào tạo	Hội thảo
Tổng	1	0

CÂU 13b. Theo ý kiến cá nhân, biên độ chênh lệch giữa thuế MFN và thuế ưu đãi đặc biệt là bao nhiêu thì thuận lợi cho việc vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt (tức là chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi theo các FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc-New Zealand, ASEAN)?

	a	b	c	d	đ
Tổng	2	0	0	2	4

TỔNG HỢP TRẢ LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐỒ GỖ NỘI THẤT

CÂU 1. Doanh nghiệp đang vận dụng FTA nào dưới đây?

	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA
Tổng	2	2	0	2	0	4

CÂU 2. Doanh nghiệp có thường xin cấp C/O ưu đãi đặc biệt không (Mẫu D/E/AK/AJ/VJ/AANZ/AI)?

	a	b	c	d
Tổng	1	2	1	1

CÂU 3. Quy tắc xuất xứ cho ưu đãi đặc biệt có khó hiểu không?

	a	b	c	d	đ
Tổng	0	0	1	3	0

CÂU 11. Anh/chị có nghĩ rằng việc tự chứng nhận xuất xứ có cải thiện đáng kể thủ tục hay không (ví dụ, nhanh hơn)?

	Có	Không
Tổng	4	1

CÂU 12. Anh/chị có nghĩ rằng nước mình, hay doanh nghiệp mình có nhu cầu cụ thể nào về hỗ trợ liên quan đến quy tắc xuất xứ không?

	Đào tạo	Hội thảo
Tổng	1	0

CÂU 13b. Theo ý kiến cá nhân, biên độ chênh lệch giữa thuế MFN và thuế ưu đãi đặc biệt là bao nhiêu thì thuận lợi cho việc vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt (tức là chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi theo các FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc-New Zealand, ASEAN)?

	a	b	c	d	đ
Tổng	0	0	0	0	3

CÂU 14. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi xin cấp C/O ưu đãi?

	a	b	c	d
Tổng	0	1	0	2

TỔNG HỢP TRẢ LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KIM KHÍ

CÂU 1. Doanh nghiệp đang vận dụng FTA nào dưới đây?

	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA
Tổng	9	4	3	4	1	4

CÂU 2. Doanh nghiệp có thường xin cấp C/O ưu đãi đặc biệt không (Mẫu D/E/AK/AJ/VJ/AANZ/AI)?

	a	b	c	d
Tổng	1	5	1	5

CÂU 3. Quy tắc xuất xứ cho ưu đãi đặc biệt có khó hiểu không?

	a	b	c	d	đ
Tổng	0	1	7	3	0

CÂU 4. Tại sao không vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt? (các nhà xuất khẩu đã vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt không cần trả lời câu hỏi này)

	A	B	C	D	Khách hàng không yêu cầu	Giá trị ưu đãi nhỏ	Khách hàng cung cấp mã HS muộn	Phụ thuộc vào khách hàng	Mã HS nhập khẩu và xuất khẩu khác nhau	Giá trị thấp/không được yêu cầu từ khách hàng	Không phù hợp	Không đáp ứng được các yêu cầu	Khách hàng yêu cầu	Nhà nhập khẩu yêu cầu	Thủ tục hải quan chậm	Nhiều mã hàng không đúng tiêu chuẩn
Tổng	2	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TỔNG HỢP TRẢ LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC

CÂU 1. Doanh nghiệp đang vận dụng FTA nào dưới đây?

	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA
Tổng	39	42	26	47	12	25

CÂU 2. Doanh nghiệp có thường xin cấp C/O ưu đãi đặc biệt không (Mẫu D/E/AK/AJ/VJ/AANZ/AI)?

	a	b	c	d
Tổng	13	28	2	27

CÂU 3. Quy tắc xuất xứ cho ưu đãi đặc biệt có khó hiểu không?

	a	b	c	d	đ
Tổng	0	8	32	23	4

CÂU 4. Tại sao không vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt? (các nhà xuất khẩu đã vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt không cần trả lời câu hỏi này)

	A	B	C	D	Khách hàng không yêu cầu	Giá trị ưu đãi nhỏ	Khách hàng cung cấp mã HS muộn	Phụ thuộc vào khách hàng	Mã HS nhập khẩu và xuất khẩu khác nhau	Giá trị thấp/không được yêu cầu từ khách hàng	Không phù hợp	Không đáp ứng được các yêu cầu	Khách hàng yêu cầu	Nhà nhập khẩu yêu cầu	Thủ tục hải quan chậm	Nhiều mã hàng không đúng tiêu chuẩn
Tổng	5	3	7	2	12	2	0	1	1	1	6	1	1	1	1	0

CÂU 11. Anh/chị có nghĩ rằng việc tự chứng nhận xuất xứ có cải thiện đáng kể thủ tục hay không (ví dụ, nhanh hơn)?

	Có	Không
Tổng	41	16

CÂU 12. Anh/chị có nghĩ rằng nước mình, hay doanh nghiệp mình có nhu cầu cụ thể nào về hỗ trợ liên quan đến quy tắc xuất xứ không?

	Đào tạo	Hội thảo
Tổng	9	3

CÂU 13b. Theo ý kiến cá nhân, biên độ chênh lệch giữa thuế MFN và thuế ưu đãi đặc biệt là bao nhiêu thì thuận lợi cho việc vận dụng C/O ưu đãi đặc biệt (tức là chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi theo các FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc-New Zealand, ASEAN)?

	a	b	c	d	đ
Tổng	11	5	2	4	35

CÂU 14. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi xin cấp C/O ưu đãi?

	a	b	c	d
Tổng	0	0	1	1

CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN ĐƯỢC KHẢO SÁT: TỔNG HỢP KHẢO SÁT

Tên Doanh nghiệp	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA	AIFTA	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 11	CÂU 12	CÂU 13.b	CÂU 14	CÂU 15
Captex	1			1	1			B	D		Y	Hội thảo	Đ		
Công ty TNHH Thủy sản Phương Đông		1	1	1	1			D	C	D	Y	Đào tạo	C	B	
CTCP Thực phẩm Sao Ta		1		1				B	C	A	N	Hội thảo, đào tạo	D	B	
CTCP Thủy sản sạch Việt Nam		1		1	1			B	B		Y	Hội thảo			
CTCP Thực phẩm HANCO	1	1		1	1			B	C				Đ		
Công ty TNHH Thủy sản Cần Thơ		1	1	1				A	B	Khách hàng không yêu cầu			Đ	C	C/O dày hơn
Công ty TNHH Thực phẩm xuất khẩu Nam Hải	1	1		1	1			B	C				A		
CTCP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây				1	1			A	B	Khách hàng không yêu cầu			Đ	C	C/O dày hơn
Công ty TNHH Sau Nhu		1	1					B	D		Y	Hội thảo	Đ		
Công ty TNHH Hiệp Sanh			1					B	C		N		A		
Công ty TNHH Thực phẩm Rich Beauty Việt Nam				1				B	C		N		A		
Công ty TNHH Vận tải và Thủy sản Long Hải		1						D	Đ	A					

CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY ĐƯỢC KHẢO SÁT: TỔNG HỢP KHẢO SÁT

Tên Doanh nghiệp	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA	AIFTA	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 11	CÂU 12	CÂU 13.b	CÂU 14
Công ty TNHH ULHWA Việt Nam		1						A	C	A	Y	Cần phổ biến thêm	C	B
Công ty TNHH Dệt kim Fenix (Việt Nam)	1	1		1		1		B	C					
Công ty TNHH Xuất khẩu Trung Hàn	1							B	C	C				
Công ty TNHH Sau Nhu		1	1					B	C				A	
Công ty Trung Hải			1					B	C	A	N	Hội thảo	D	
Công ty TNHH Hiệp Sanh			1					B	C	Hải quan yêu cầu			B	
Công ty TNHH Dệt may Đại Tiên Phát.		1						B	D	Khách hàng không yêu cầu				
Công ty Dệt may xuất khẩu Vạn Xuân		1						D	C	A	Y		Đ	
Công ty TNHH Panlof Vina		1						B	C	Khách hàng yêu cầu	Y		Đ	
Công ty YUKOBA Dress Việt Nam				1				D	D	Một số mã không theo chuẩn		Hội thảo, đào tạo	C	C
Công ty TNHH Hansoll Vina	1	1	1	1				B	Đ		Y	Hội thảo, đào tạo	Đ	
Công ty TNHH SCIENTEX TSUKASA (Việt Nam)	1			1				B	C	D	Y	Hội thảo, đào tạo	A	D

Công ty TNHH BMC Việt Nam		1						B	Đ	N/A	N	Hội thảo, tài liệu	Đ	C
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng XNK Thăng Long		1		1				A	C		Y	Hội thảo, đào tạo, tài liệu	Đ	C
Công ty sản xuất hàng thể thao Maxport		1						B	B	Khách hàng cung cấp mã HS muộn	N	a. Thuế nhập khẩu đặc biệt	C	B
Công ty Quân Anh	1	1	1	1	1	1		B	C		Y			
Công ty TNHH May Nien Hsing Việt Nam				1				D	Đ	A	N		Đ	B
Công ty Dệt may XK Thành Công	1	1	1	1	1	1		C	C		Y		Đ	N/A
CTCP Đức Vượng					1			B	D	N/A	Y		Đ	B
Công ty TNHH Ivory Việt Nam	1	1	1					C	C	A	N		Đ	
CTCP Bitexco Nam Long		1						B	C					
Công ty TNHH dệt may xuất khẩu Phúc Cường			1	1				B	C				D	
CTCP Dệt sợi Đạm San				1				C	C		N		B	B
CTCP Taekwang Vina Industrial		1		1				B	D	Giá trị ưu đãi quá nhỏ	Y	Hội thảo, đào tạo	Đ	B
Công ty TNHH Quadrille Việt Nam	1	1	1	1		1		C	B	A	Y	a. Cách điền tờ khai C/O	A	
Công ty Eclat Fabrics Việt Nam				1				A	D	A			Đ	
Công ty TNHH Dong - IL Interlining	1	1	1	1		1		B	D		Y	Hội thảo	B	C

Công ty TNHH Heera Vina	1	1						B	D	B		a. Cách điền tờ khai C/O b.Đào tạo	Đ	E
Công ty TNHH VIETBO		1		1				D	C				Đ	
Công ty TNHH Bao bì Nhựa Phú Lâm	1			1				B	C	Khách hàng không yêu cầu	N		C	B
Công ty Phát Thương 1	1	1						B	C	A	Y		Đ	
Công ty TNHH LOVETEX INDUSTRIAL VN				1	1			D	C	A	Y	a. Cách chuẩn bị tài liệu b. Đào tạo	C	C
Công ty DSSCM Việt Nam							1	B	C	A				
Công ty TNHH Takagi Việt Nam	1	1	1			1		B	D	A		a. Cách thức xác định xuất xứ b. Đào tạo	Đ	B
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam				1				B	C	A				
Công ty TNHH YONEDA Việt Nam		1						C	D	B	Y	a. Cách thức xác định xuất xứ b. Đào tạo, tài liệu	D	
Công ty TNHH Giày da Hải Phòng				1										
Công ty TNHH NOMURA Thanh Hóa				1				D	D, Đ	D	Y	Hội thảo, đào tạo		
Công ty TNHH ARIYOSHI Việt Nam				1				D	C	N/A	Y		A	

Công ty TNHH Dệt may Kim Anh				1				B	B	Hải quan yêu cầu	Y		A	
Công ty TNHH May Quảng Ninh		1						A	C		Y			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu DATEX				1				B	C	Khách hàng không yêu cầu	N	Đào tạo, hội thảo	C	
Công ty TNHH Dệt sợi Thiên Nam	1		1					C	D		N	a. Cách thức xác định xuất xứ để đáp ứng tiêu chuẩn b. Hội thảo		
Công ty SUNDIA Bình Dương	1	1	1	1				B	B			a. Cách thức xác định xuất xứ b. Hội thảo	Đ	B
Công ty TNHH Esprinta Việt Nam	1	1	1	1				B	D					
Công ty TNHH Sanpronet	1	1	1	1	1			D	B		Y	a. Mọi kỹ thuật b. Đào tạo	Đ	

CÁC DOANH NGHIỆP MÁY MÓC VÀ ĐIỆN TỬ ĐƯỢC KHẢO SÁT: TỔNG HỢP KHẢO SÁT

Tên Doanh nghiệp	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA	AIFTA	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 11	CÂU 12	CÂU 13.B	CÂU 14
Công ty TNHH Thực phẩm Dân Ôn	1		1		1			B	B	A	N		A	C
Công ty TNHH SEORIM		1						D	C	N/A	N	Hội thảo		
Công ty TNHH FUSHENG	1							D	C		N	Cách thức xác định xuất xứ	Đ	C
Công ty TNHH ESB Việt Nam	1	1						A	D	Khách hàng không yêu cầu				A
Công ty TNHH DONGJIN Việt Nam		1	1					D	C	C	Y			
Công ty TNHH Yazaki Hải Phòng Việt Nam	1							B	C					
Công ty TNHH Thành Hưng	1	1			1	1								
Công ty TNHH Nichias Hải Phòng	1	1	1	1				B	C	Sai khác mã HS giữa hàng nhập khẩu và xuất khẩu	Y	Hội thảo đào tạo	A	
Công ty UCHIYAMA Việt Nam		1		1				D	B	N/A	N	a. Cách thức xác định xuất xứ b. Đào tạo, tài liệu	Đ	
Công ty MIDEA Việt Nam	1							B	Đ		Y	Đào tạo, hội thảo	D	

Công ty TNHH IWASAKI ELECTRIC Việt Nam				1				B	C		Y		D	
Công ty DAE YONG Việt Nam		1						A	C		N	Đào tạo, hội thảo	Đ	
Công ty điện tử ASTI	1							A	C	Khách hàng không yêu cầu	N		Đ	
Công ty TNHH Theodore Alexander HCM	1	1		1		1		B	C, D	Khách hàng không yêu cầu	N	Đào tạo		

CÁC DOANH NGHIỆP ĐỒ GỖ NỘI THẤT ĐƯỢC KHẢO SÁT: TỔNG HỢP KHẢO SÁT

Tên Doanh nghiệp	AFTA	AKFTA	AJCEP	VJEP	AANZFTA	AIFTA	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 11	CÂU 12	CÂU 13	CÂU 14
Công ty Great Veca Việt Nam			1				A	D	Khách hàng không yêu cầu	Y		Đ	B
Công ty Thanh Sơn	1				1								D
Công ty TNHH Huỳnh Lê		1					C	D	C	Y		Đ	D
Công ty TNHH Dung Khánh					1		D	D	Khách hàng không yêu cầu	Y	a. Cách thức biên soạn tài liệu b. Hội thảo	Đ	
Công ty TNHH Theodore Alexander HCM	1	1	1		1		B	C; D	Khách hàng không yêu cầu	N	Đào tạo		
Công ty TNHH Dewberry Việt Nam					1		B	C		Y			

CÁC DOANH NGHIỆP KIM KHÍ ĐƯỢC KHẢO SÁT: TỔNG HỢP KHẢO SÁT

Tên Doanh nghiệp	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPA	AANZFTA	AIFTA	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 11	CÂU 12	CÂU 13.b	CÂU 14	CÂU 15
CTCP Sun Steel	1							C	D	C	N		Đ		
Công ty TNHH Công nghiệp Fusheng (Việt Nam)	1					1		D	C		N	a. Cách thức xác định xuất xứ	Đ	C	
Công ty TNHH EXPRESS TECH (Việt Nam)			1					D	C		N	a. Cách thức xác định xuất xứ	Đ	B	
Công ty TNHH SAMHWAN (Việt Nam)	1	1						A	C	Khách hàng không yêu cầu	Y	a. Cách thức xác định xuất xứ b. Đào tạo	B		Giảm thời gian cấp C/O
Công ty DSSCM Việt Nam	1	1	1			1		B	C	A					
Công ty TNHH YOUNG SUN TUNSTEN INDUSTRY VN		1		1	1			D	C		Y	Hội thảo, tài liệu		B	Đào tạo thêm
Công ty TNHH HAN A	1			1				B	C				Đ		
Công ty Co Win Fasteners (Việt Nam)	1			1				D	D	A	N				
Tập đoàn Hoa Sen	1							B	B		N	Đào tạo	C	C	
Công ty TNHH YABAN CHAIN IND'L Việt Nam	1		1					D	D		Y	a. Cách thức xác định xuất xứ	Đ		
Công ty TNHH Theodore Alexander HCM	1	1		1		1		B	C, D	Khách hàng không yêu cầu	N	Đào tạo			
Công ty TNHH Dewberry VN						1		B	C		Y				

CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC ĐƯỢC KHẢO SÁT: TỔNG HỢP KHẢO SÁT

Tên Doanh nghiệp	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP	VJEPa	AANZFTA	AIFTA	CÂU 2	CÂU 3	CÂU 4	CÂU 11	CÂU 12	CÂU 13.b	CÂU 14	CÂU 15	Khác
Công ty TNHH Giày dép xuất khẩu Tây Đô	1	1		1		1		B	C	Khách hàng không yêu cầu	Y	Hội thảo, đào tạo	Không trả lời	B	Hội thảo	
Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina	1	1		1		1		B	D	N/A	Y	N/A	Đ	B	Không có	
Công ty TNHH Khánh Hoàng		1		1				D	C		Y	N	N/A	No		
Công ty Lam Kinh								A	B	N/A	Y	Đào tạo				
Công ty Tiên Sơn								A	D	C	Y	Đào tạo	Đ	Đ		
CTCP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây				1	1			A	B	Khách hàng không yêu cầu			Đ	C	C/O dày hơn	
Công ty Hiệp Sanh			1					B	C	Hải quan yêu cầu			B			
Công ty TNHH Li Chuan Food Products (Việt Nam)	1							B	C	C	Y	Không	A		Không	
Công ty TNHH Sung Hyun Vina	1	1		1		1		D	D		Y		D	N/A		
Công ty TNHH IJ Việt Nam	1		1					A	B	A	Y		Đ	B		
Công ty KI-Works Việt Nam	1	1		1				D	C	Thủ tục hải quan chậm	Y	Đào tạo	Đ			
Công ty TNHH SHYANG HUNG CHENG	1	1	1	1		1		B	Đ	N/A			Đ	N/A	Không	
Công ty TNHH Hải Mỹ	1	1	1	1		1		B		N/A			Đ	N/A		
Công ty TNHH Huhtang lai VN	1					1		D	C	C	Y	Đào tạo	A	Đ		

Công ty Cong Thanh			1					D	D		Y		Đ	B		
Công ty Pungkook Saigon II	1	1	1	1	1	1		D	D		Y	Hội thảo, đào tạo	A	Đ		
Công ty TNHH SCIENTEX TSUKASA (Việt Nam)	1			1				B	C	D	Y	Hội thảo, đào tạo	A	D	Giám thời gian C/O cấp	
Công ty Pungkook Saigon I	1	1	1	1	1	1		D	D		Y	Hội thảo, đào tạo	A	Đ		
WANG SHENG Ltd Co.	1							B	C	B	Y		Đ			
Công ty TNHH Thanh Bắc		1						B					Đ			
Công ty TNHH Thực phẩm Rich Beauty Việt Nam				1				D	Đ	A						
Công ty Chang Shin Việt Nam	1	1	1	1		1		C	C	N/A	Y		Đ			
Công ty Great Veca Việt Nam		1		1				A	D	Khách hàng không yêu cầu	Y		Đ	B		
Công ty TNHH Dona Pacific Việt Nam	1	1	1	1		1		B	C	C		a. Cách thức xác định xuất xứ b. Hội thảo đào tạo	D	C	Ưu tiên cho sản phẩm xuất khẩu gửi đường hàng không	
Công ty TNHH Hwa Seung Vina	1	1	1	1		1		D	C	Khách hàng không yêu cầu	N		Đ			
Công ty FUJITSU				1				D	D	Khách hàng không yêu cầu	Y		Đ			
Công ty TNHH Cụ Thành								A	D		Y	Hội thảo, đào tạo	Đ			

CTCP Taekwang Vina Industrial	1	1	1	1		1		B	D	Giá trị ưu đãi quá nhỏ	Y	Gội thảo, đào tạo	Đ	B		
Công ty TNHH Nuplex Resins Việt Nam		1	1			1		D	C	D	Y		Đ	B		
Công ty Thú nhồi bông A Plus Vina				1				D	D	Khách hàng không yêu cầu	Y		Đ			
Công ty TNHH SEIM HWAN VINA	1	1						A	C	Khách hàng không yêu cầu	Y	a. Cách thức xác định xuất xứ b.Đào tạo	B		Giám gian C/O	thời cấp
Công ty TNHH Thương mại Tân Đại Thanh	1	1	1	1		1		B	C	Giá trị thấp/khách hàng không yêu cầu	Y		A	B		
Công ty TAICERA		1						D	Đ	C	N	Tài liệu trên Internet	Đ			
Công ty Nhựa Phú Lâm	1	1						B	C	Khách hàng không yêu cầu	N		C	B		
Công ty TNHH Henkel Dongsung Việt Nam		1	1					B	C	Khách hàng không yêu cầu	Y	a. Cách điền mẫu C/O và xác định xuất xứ b. Đào tạo	C	B		
Công ty TNHH Hanul Line Việt Nam		1		1	1			B	D	B		Hội thảo	Đ	C		
Công ty TNHH Công nghiệp PLUS Việt Nam				1				B	C	C	Y		B			
Công ty TNHH Dong Jin Leiports Vina	1	1			1			D	C		N		Đ			
ARKEMA Ltd Co.	1		1		1	1		B	D		N		B			

YUPOONG VN Ltd Co.	1	1	1	1		1		B	C			hội thảo	D			
Công ty Sản phẩm hóa chất Aurede tỉnh chế				1				D	B			hội thảo, đào tạo	Đ	C		
Công ty TNHH Kureha Việt Nam	1	1		1				B, D				a. Cách thức xác định xuất xứ & chuẩn bị tài liệu b. Đào tạo, hội thảo	Đ			
Công ty Thức ăn dinh dưỡng Nutifarm			1					D	D		Y	a. Cách thức xác định xuất xứ b. Đào tạo	Đ			
Công ty TNHH Sơn Châu			1					D	D		Y	a. Cách thức xác định xuất xứ b. Đào tạo	Đ			
Công ty TNHH Iwasaki Việt Nam				1	1			A	C		N					
Công ty Kokuyo Việt Nam	1			1				B	C		N	Hội thảo				
Công ty TNHH Thành Hưng	1	1			1	1		B	C		Y				C/O điện tử	
Công ty TNHH Da giày Hải Phòng				1				A	D							
Công ty TNHH Nichias Hải Phòng	1	1	1	1				B	C	Sai khác mã HS giữa hàng nhập khẩu và xuất khẩu	Y	Hội thảo, đào tạo	A			
Công ty TNHH Greenmore VN		1						B	C		Y		D			

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Quảng Ninh	1			1	1			D	C	C						
Công ty TNHH Ken Fon		1		1				C	Đ	B	N	a. Cách thức xác định xuất xứ b. Hội thảo	Đ	D	Đào tạo nhiều hơn	
Công ty TNHH Uchiyama Việt Nam		1		1				D	B	N/A	N	a. Cách thức xác định xuất xứ, b. Đào tạo, tài liệu	Đ			
Công ty Pungkook Sài Gòn III	1	1	1	1	1	1		D	D		Y	Đào tạo, hội thảo	A	D		
Công ty TNHH Bảo Thịnh	1							D	C	Khách hàng không yêu cầu	N	Đào tạo, hội thảo, tài liệu	B	B	C/O điện tử	
Cty TNHH Thương mại Tân Thành				1				A			Y	a. Cách thức biên soạn tài liệu, b. Đào tạo	Đ	D		
Công ty TNHH Ly Long Brush				1				A	D	A	N	a. Cách thức xác định xuất xứ b. Đào tạo, hội thảo	Đ	B		
Công ty TNHH SRITHAI (Việt Nam)	1			1				B	C	Giá trị ưu đãi quá nhỏ	Y		A	B		
Công ty TNHH O'LEER Việt Nam	1	1	1	1		1		D	D	Khách hàng yêu cầu	Y		Đ	B	C/O dày hơn. Giảm số giấy tờ yêu cầu	
Công ty Gốm sứ	1	1		1				D	B				Đ			

Đại Hồng Phát																
Công ty TNHH Phát triển		1		1				B	C	Khách hàng không yêu cầu	N					
Công ty TNHH Outdoor Designs Vina		1		1	1	1		D	B		Y					
Công ty TNHH Joon Sài Gòn	1	1	1	1	1	1		D	D		Y	Đào tạo, hội thảo	A	Đ		
Công ty TNHH MAEVE FURN				1				A	C		N	Đào tạo	Đ			
Cty TNHH Nexen Vina		1						A	D	A	N	a. Cách thức xác định xuất xứ, b. Đào tạo, hội thảo	Đ	C		
CTCP Duy Hưng Giày	1	1	1	1		1		B	D	Phụ thuộc vào khách hàng	N	Đào tạo	A	D	C/O hơn	dày
Công ty TNHH Sheang Lih Cycle Việt Nam	1							D	C							
Công ty TNHH Tân Thành Đạt		1		1						Không đáp ứng yêu cầu		Đào tạo				
Công ty TNHH Diamond Việt Nam	1	1	1	1		1		B	C		Y	Đào tạo	Đ		C/O hơn	dày
Cty TNHH Theodore Alexander HCM	1	1	1	1		1		B	C, D	Khách hàng không yêu cầu	N	Đào tạo				
Công ty TNHH Active International (Việt Nam)	1	1	1					A, D	D	A	Y					
Công ty TNHH Sanpronet				1				D	B		Y	a. Mọi kỹ thuật, b. Đào tạo	Đ			
Công ty TNHH Dewberry VN						1		B	C		Y					

